

BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

Việt Nam nằm trong 3 cuộc điều tra Section 301 năm 2026

CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 08/2026

I.	Chuyên mục tháng: Việt Nam nằm trong 3 cuộc điều tra Section 301 năm 2026	03	Giải ngân đầu tư công: Chứng kiến sự bứt phá trong tháng 7	30
	Section 301 – Trade Act of 1974	04	Tỷ giá ổn định dù CCTM thâm hụt lớn	31
	Section 301: Số lượng cuộc điều tra gia tăng trong giai đoạn Trump 1.0 và Trump 2.0	05	Công nghiệp và FDI tăng trưởng ổn định theo xuất nhập khẩu	32
	Section 301: Timeline một cuộc điều tra	06	Thị trường trái phiếu sơ cấp	33
	Điều tra Section 301 năm 2026: Các cuộc điều tra có Việt Nam	07	Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam	34
	Các quốc gia bị điều tra Section 301 trong năm 2026	09	IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam	34
	Điều tra liên quan đến Lao động cưỡng bức: Việt Nam chịu thuế 12.5%	10	Thị trường điều chỉnh mạnh trong tháng 07	35
	Hoa Kỳ nhập khẩu 5T2026	11	Định giá của VN-Index chiết khấu về vùng định giá hấp dẫn	36
	Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ: Các mặt hàng bán dẫn duy trì tăng trưởng mạnh mẽ từ 2025	12	Thanh khoản thị trường giao dịch ảm đạm	37
	Điều tra liên quan đến Lao động cưỡng bức: hơn 40% hàng Việt Nam được miễn thuế	13	Số tài khoản chứng khoán mở mới ghi nhận mức thấp nhất trong một năm trở lại đây	38
	Effective tariff rate: Việt Nam có lợi thế về thuế ở mức trung bình	14	Khối nhà đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục duy trì xu hướng rút ròng	39
	Hàng may mặc Việt Nam: Lợi thế từ chất lượng và chuỗi cung ứng	15	Xu hướng giao dịch trái chiều diễn ra tại các quỹ ETF nội và ETF ngoại	40
	Giày dép xuất khẩu từ Việt Nam: Lợi thế từ chất lượng và chuỗi cung ứng	16	Thị trường chứng khoán phái sinh giao dịch sôi động trở lại	41
	Quan điểm của BSC	17	Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực trong tháng	42
II.	Kinh tế vĩ mô thế giới	18	Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa trong 7T2026	43
	Kinh tế vĩ mô thế giới: Rủi ro địa chính trị và chính sách thương mại cản trở đà tăng trưởng	19	Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	44
	Chính sách tiền tệ thế giới: Áp lực lạm phát do chiến tranh	20	Danh mục BSC30, BSC50	45
	Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	21	V. Phụ lục	48
III.	Kinh tế vĩ mô Việt Nam	22	Lịch sự kiện tháng 08/2026	49
	Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam	23	Lịch sự kiện năm 2026	50
	Chính sách nổi bật	24	Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	51
	Chặng đường gập ghềnh	25		
	Chênh lệch tín dụng – huy động mở rộng trong tháng 7	26		
	Các giải pháp tình thế được tận dụng để khơi thông thanh khoản	27		
	Chiến tranh tạo áp lực cho giá năng lượng trong tháng	28		

CHUYÊN MỤC THÁNG

Việt Nam nằm trong 3 cuộc điều tra Section 301 năm 2026



Tháng 2/2026, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ ra phán quyết vô hiệu hóa các thuế toàn cầu ("reciprocal tariffs") mà Tổng thống Trump áp theo IEEPA (Đạo luật Quyền lực Kinh tế Khẩn cấp Quốc tế). Chính quyền Trump phản ứng bằng cách: **(1)** tạm thời áp thuế phụ thu toàn cầu 10% theo Section 122 Trade Act of 1974 (có trần 15%, tối đa 150 ngày, hết hạn ngày 24/7/2026 và không thể tự gia hạn); **(2)** đồng thời khởi động hàng loạt điều tra Section 301 Trade Act of 1974 để xây dựng nền tảng thuế quan lâu dài, không giới hạn, thay thế Section 122.

Section 301 – Trade act of 1974 (Đạo luật Thương mại 1974) có mục tiêu là chấm dứt, xóa bỏ hoàn toàn các chính sách bất lợi từ nước ngoài gây tổn hại cho Hoa Kỳ.



4 loại hành vi của chính phủ nước ngoài thuộc phạm vi điều chỉnh & xử lý của Section 301

1

Từ chối quyền lợi của Hoa Kỳ theo hiệp định thương mại

Denial of U.S. Rights under Trade Agreements

- Làm trái các điều đã cam kết trong hiệp định
- Ra chính sách không nhất quán với nội dung hiệp định
- Chặn hoặc hạn chế phần lợi ích Hoa Kỳ đáng được hưởng

2

Hành vi “không chính đáng”

Unjustifiable Actions

- Đối xử với hàng Hoa Kỳ tệ hơn hàng nội địa hoặc hàng nước khác
- Không cho doanh nghiệp Hoa Kỳ mở công ty tại nước mình
- Không bảo vệ bản quyền, sáng chế, thương hiệu của Hoa Kỳ

3

Hành vi “bất hợp lý”

Unreasonable Actions

- Trợ cấp thiếu công bằng cho một ngành để đẩy mạnh xuất khẩu
- Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ kém
- Hạn chế Hoa Kỳ tiếp cận thị trường
- Chà đạp quyền lao động: lao động cưỡng bức, lao động trẻ em...

4

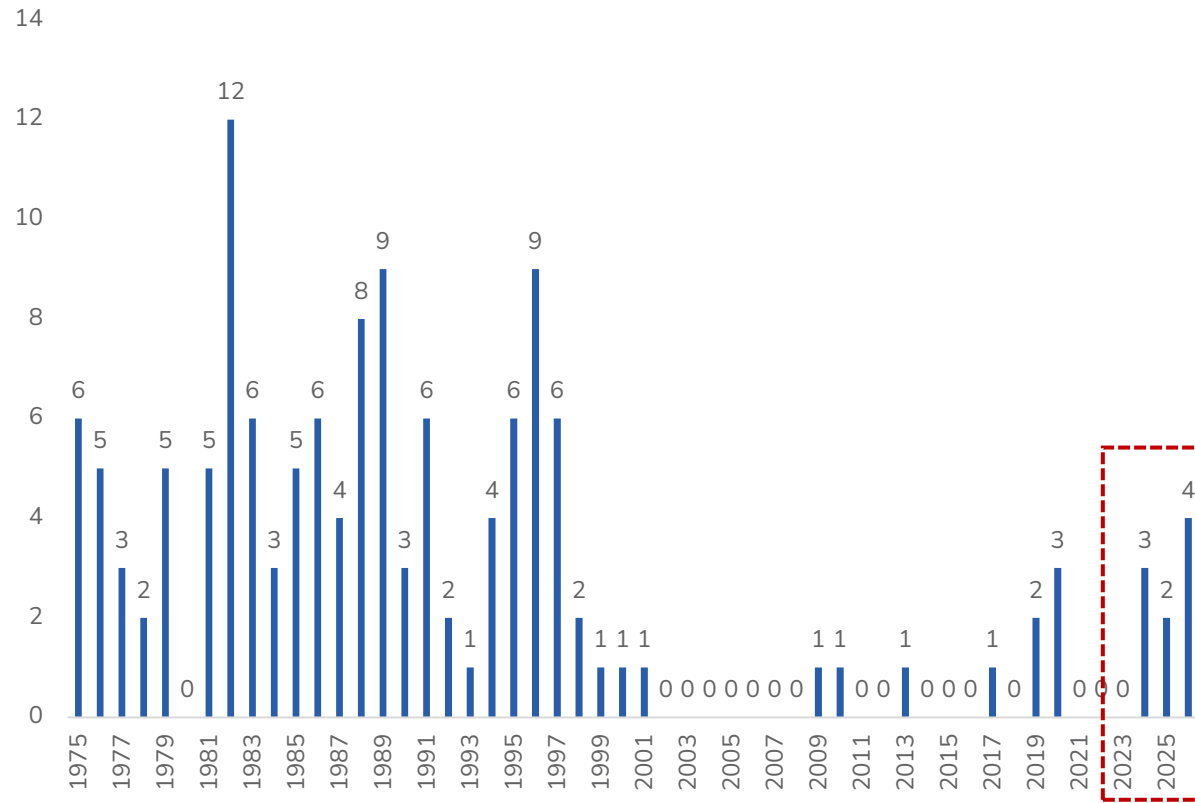
Hành vi “phân biệt đối xử”

Discriminatory Actions

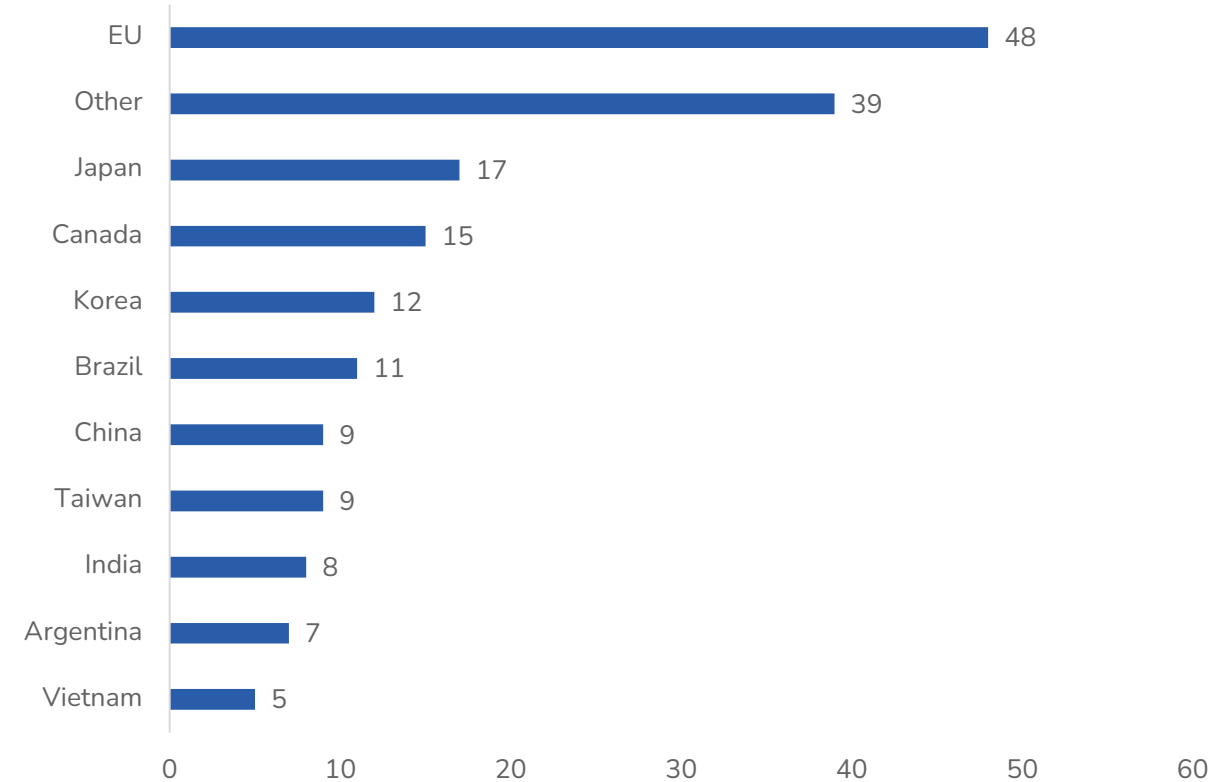
- Các hành động nhằm từ chối dành sự đối xử quốc gia (national treatment) hoặc đối xử tối huệ quốc (MFN) cho các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hoặc hoạt động đầu tư của Hoa Kỳ.

Section 301: Số lượng cuộc điều tra gia tăng trong giai đoạn Trump 1.0 và Trump 2.0

Số lượng cuộc điều tra Section 301 theo năm



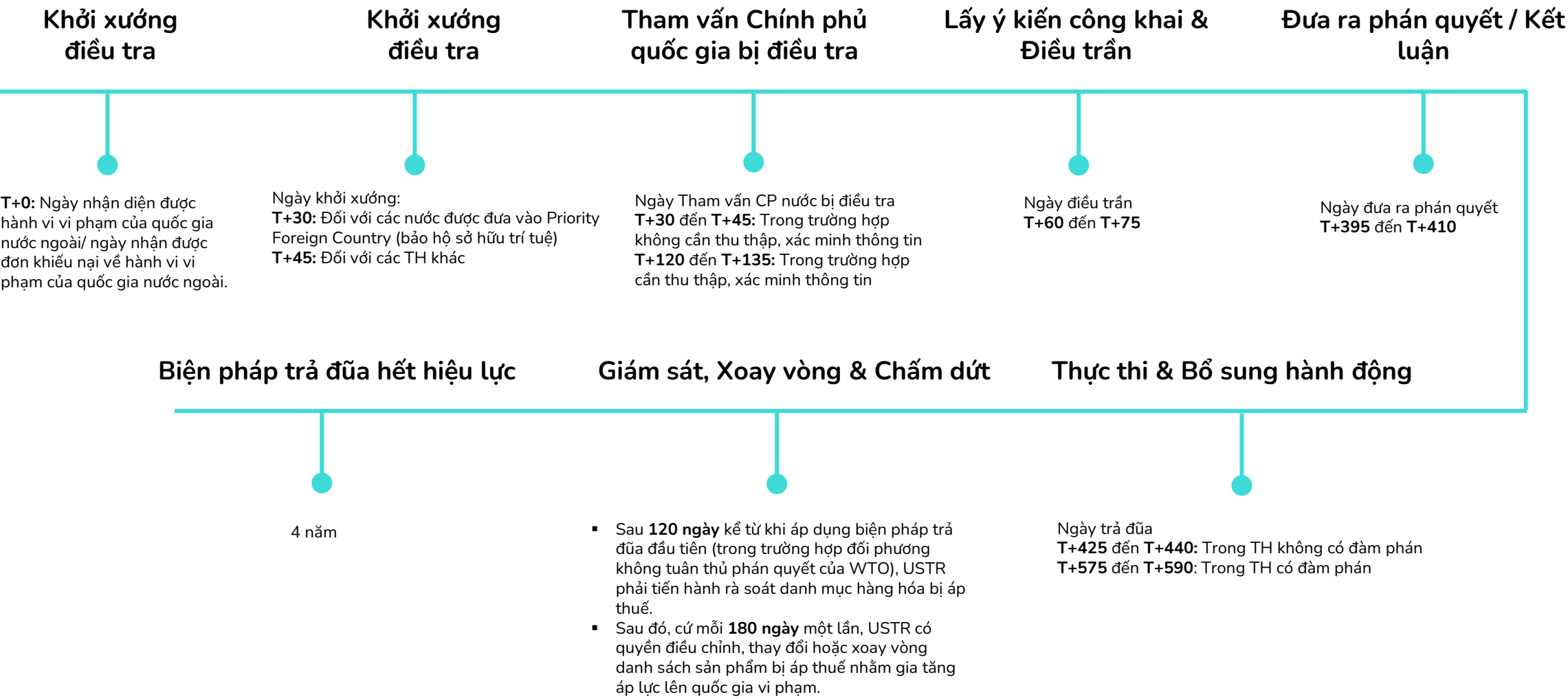
Số lượng cuộc điều tra Section 301 theo nền kinh tế



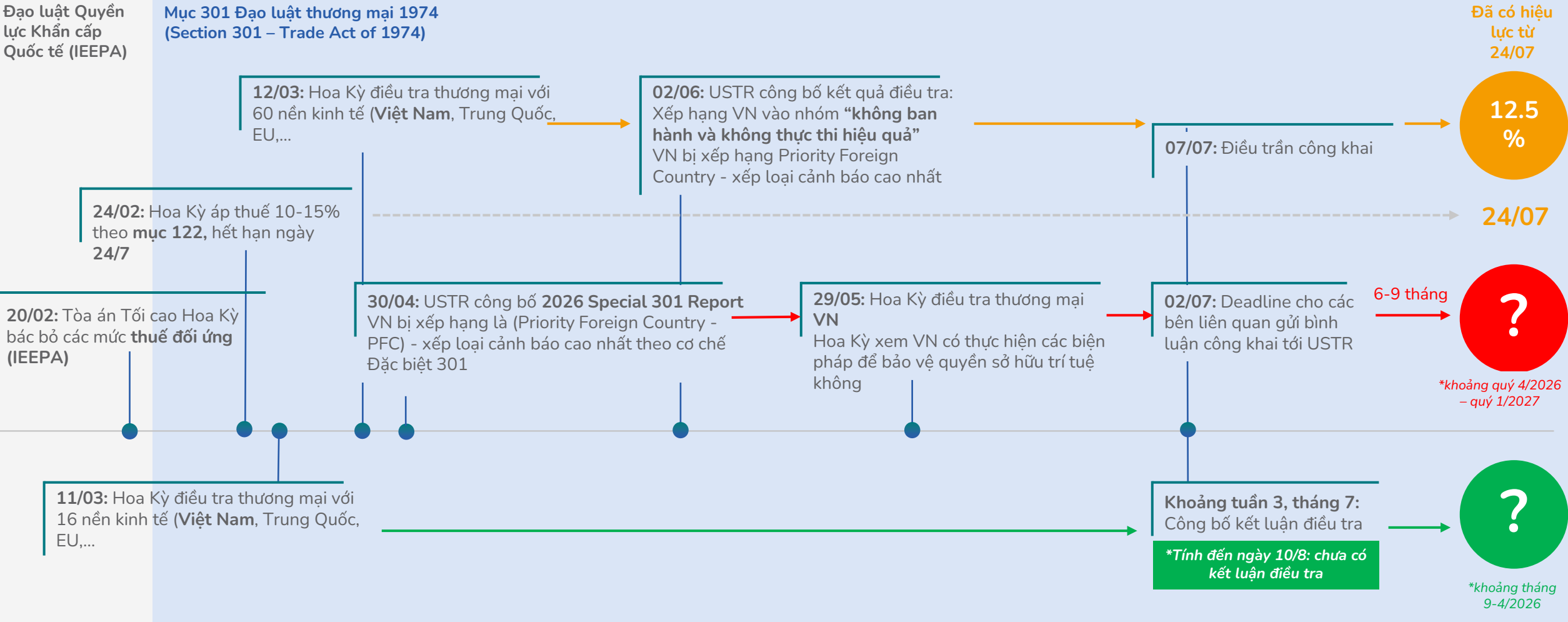
- Kể từ khi WTO đi vào hoạt động năm 1995, các cuộc điều tra Section 301 giảm hẳn. Trong giai đoạn Trump 1.0 đến Trump 2.0 (2016 – 2020 và 2025 – nay) số lượng các cuộc điều tra tăng trở lại.
- Trước năm 2026, các cuộc điều tra chủ yếu nhắm vào một quốc gia cụ thể. Năm 2026, Tổng thống Trump công bố điều tra hàng loạt quốc gia cùng một lúc để có cơ sở áp thuế thay thế IEEPA.

Section 301: Timeline một cuộc điều tra

Dù theo lý thuyết, một cuộc điều tra Section 301 sẽ kéo dài khoảng 12 đến 13 tháng từ lúc khởi xướng đến lúc đưa ra biện pháp trừng phạt, nhưng thực tế từ quá khứ cho thấy khoảng thời gian có thể được rút ngắn xuống từ 6 tháng, 9 tháng đến dưới 1 năm.



Điều tra Section 301 năm 2026: Các cuộc điều tra có Việt Nam



- Điều tra liên quan đến dư thừa công suất
- Điều tra liên quan đến lao động cưỡng bức, có hiệu lực từ 24/07/2026
- Điều tra liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ

- Section 301:
 - ✓ Mục tiêu: Bảo vệ lợi ích kinh tế của Hoa Kỳ bằng cách chống lại và loại bỏ các rào cản hoặc hành vi thương mại bất công từ các quốc gia mục tiêu
 - ✓ Không giới hạn phạm vi mặt hàng áp thuế.
 - ✓ Không giới hạn trần thuế, nhưng thuế phải được thiết kế để gánh nặng lên quốc gia đó tương đương gánh nặng Hoa Kỳ đã phải chịu.

Điều tra Section 301 năm 2026: Các cuộc điều tra có Việt Nam

Các cáo buộc của Hoa Kỳ đối với Việt Nam trong 3 cuộc điều tra Section 301 (2026)

Điều tra liên quan đến Dư thừa công suất

- Thặng dư thương mại khổng lồ với Hoa Kỳ (thiết bị điện tử, máy móc, giày dép, hàng may mặc, đồ nội thất và thép).
- Việt Nam chuyên lắp ráp công đoạn cuối cùng và xuất sang Hoa Kỳ.
- Dư thừa công suất gần 100% so với nhu cầu nội địa trong ngành xi măng.

Điều tra liên quan đến Thực thi không hiệu quả lệnh cấm hàng hóa từ lao động cưỡng bức

- Cạnh tranh không công bằng với doanh nghiệp Hoa Kỳ: Nhập khẩu giá rẻ từ lao động cưỡng bức giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí và bán giá rẻ hơn bình thường.
- Cạnh tranh không công bằng về giá với Hoa Kỳ ở thị trường thứ 3 khiến Hoa Kỳ mất thị phần.

Điều tra liên quan đến Bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ (SHTT)

- Việt Nam là điểm nóng về vi phạm bản quyền (phim ảnh, trò chơi điện tử...).
- Hàng giả tràn lan.
- Không có biện pháp khắc phục hiệu quả.

▪ Các nỗ lực của Việt Nam trong các cáo buộc:

- ✓ **Dư thừa công suất: (1)** Đưa ra các luận điểm chứng minh Việt Nam không can thiệp để dư thừa công suất: tỷ trọng doanh nghiệp Nhà nước nhỏ (0.2%); **(2)** Giải thích việc gia tăng xuất khẩu với Hoa Kỳ đóng vai trò bổ trợ chứ không chèn ép: Việt Nam xuất khẩu những mặt hàng Hoa Kỳ có rất ít hoặc không có năng lực sản xuất nội địa.
- ✓ **SHTT: (1)** Ban hành chuỗi văn bản liên quan đến bản quyền, quyền SHTT; **(2)** Ra quân toàn quốc trong tháng 5 để điều tra, thanh lọc các vụ án liên quan đến web lậu, phần mềm lậu...
- ✓ **Lao động cưỡng bức:** Ngày 22/7/2026, Chính phủ ban hành Nghị định 292/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương, bổ sung quy định cấm nhập khẩu sản phẩm được khai thác, sản xuất hoặc chế tạo toàn bộ hay một phần bằng lao động cưỡng bức

Các quốc gia bị điều tra Section 301 trong năm 2026

Nation	Từng bị áp thuế IEEPA	Điều tra Dự thừa công suất section 301	Điều tra Lao động cưỡng bức section 301	Điều tra Sở hữu trí tuệ Section 301	Hoa Kỳ thắng dư CCTM (tỷ USD) 2025	Nation	Từng bị áp thuế IEEPA	Điều tra Dự thừa công suất section 301	Điều tra Lao động cưỡng bức section 301	Điều tra Sở hữu trí tuệ Section 301	Hoa Kỳ thắng dư CCTM (tỷ USD) 2025
Vietnam	YES	YES	YES	YES	(182,458)	Philippines	YES		YES		(6,969)
Bangladesh	YES	YES	YES		(7,250)	Singapore	YES	YES	YES		5,530
Cambodia	YES	YES	YES		(15,009)	South Africa	YES		YES		(9,678)
China	YES	YES	YES		(193,858)	Sri Lanka	YES		YES		(2,841)
European Union	YES	YES	YES		(214,039)	Trinidad and Tobago	YES		YES		366
India	YES	YES	YES		(58,759)	United Kingdom	YES		YES		31,935
Indonesia	YES	YES	YES		(23,893)	Venezuela	YES		YES		(1,071)
Japan	YES	YES	YES		(62,944)	Argentina	YES		YES		1,096
Malaysia	YES	YES	YES		(28,860)	Australia	YES		YES		4,838
Norway	YES	YES	YES		(2,163)	The Bahamas	YES		YES		3,385
South Korea	YES	YES	YES		(54,606)	Bahrain	YES		YES		80
Switzerland	YES	YES	YES		(32,397)	Canada*	YES		YES		(48,420)
Taiwan	YES	YES	YES		(143,487)	Chile	YES		YES		170
Thailand	YES	YES	YES		(71,189)	Colombia	YES		YES		1,782
Algeria	YES		YES		(1,029)	Dominican Republic	YES		YES		5,360
Angola	YES		YES		100	Egypt	YES		YES		6,554
Brazil	YES		YES		14,468	El Salvador	YES		YES		2,263
Costa Rica	YES		YES		(3,200)	Guatemala	YES		YES		4,786
Ecuador	YES		YES		(882)	Honduras	YES		YES		1,514
Guyana	YES		YES		(3,658)	Hong Kong, China	YES		YES		28,735
Iraq	YES		YES		(4,627)	Kuwait	YES		YES		1,065
Israel	YES		YES		(6,525)	Morocco	YES		YES		3,798
Jordan	YES		YES		(814)	Oman	YES		YES		1,078
Kazakhstan	YES		YES		(3,153)	Peru	YES		YES		1,388
Libya	YES		YES		(1,204)	Qatar	YES		YES		2,390
Mexico*	YES	YES	YES		(195,979)	Russia			YES		(3,139)
New Zealand	YES		YES		(1,477)	Saudi Arabia	YES		YES		3,847
Nicaragua	YES		YES		(2,564)	Türkiye	YES		YES		3,850
Nigeria	YES		YES		1,590	United Arab Emirates	YES		YES		23,902
Pakistan	YES		YES		(2,343)	Uruguay	YES		YES		395

Ghi chú:
- *Dù cùng cơ sở IEEPA, nhưng thuế áp lên Mexico và Canada không phải thuế đối ứng mà là thuế liên quan đến fentanyl và di cư bất hợp pháp.

Điều tra liên quan đến Lao động cưỡng bức: Việt Nam chịu thuế 12.5%

Các nước bị áp thuế Section 301 liên quan đến Lao động cưỡng bức

STT	Quốc gia	Thuế (%)	STT	Quốc gia	Thuế (%)
1	Vietnam	12.5	31	Libya	12.5
2	Cambodia	10	32	Morocco	12.5
3	Indonesia	10	33	New Zealand	12.5
4	Malaysia	10	34	Nicaragua	12.5
5	Philippines	12.5	35	Nigeria	12.5
6	Singapore	12.5	36	Norway	12.5
7	Thailand	12.5	37	Oman	12.5
8	China	12.5	38	Peru	12.5
9	Japan	12.5*	39	Qatar	12.5
10	South Korea	12.5*	40	Russia	12.5
11	Switzerland	12.5*	41	Saudi Arabia	12.5
12	European Union	10*	42	South Africa	12.5
13	Taiwan	10*	43	Türkiye	12.5
14	Algeria	12.5	44	United Arab Emirates	12.5
15	Angola	12.5	45	Uruguay	12.5
16	Australia	12.5	46	Venezuela	12.5
17	The Bahamas	12.5	47	Argentina	10
18	Bahrain	12.5	48	Bangladesh	10
19	Brazil	12.5	49	Canada	10
20	Chile	12.5	50	Ecuador	10
21	Colombia	12.5	51	El Salvador	10
22	Costa Rica	12.5	52	Guatemala	10
23	Dominican Republic	12.5	53	Honduras	10
24	Egypt	12.5	54	India	10
25	Guyana	12.5	55	Jordan	10
26	Hong Kong, China	12.5	56	Mexico	10
27	Iraq	12.5	57	Pakistan	10
28	Israel	12.5	58	Sri Lanka	10
29	Kazakhstan	12.5	59	Trinidad and Tobago	10
30	Kuwait	12.5	60	United Kingdom	10

Nhìn kỹ hơn vào các quốc gia Đông Nam Á

Quốc gia	Tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ 5T2026	Hoa Kỳ thặng dư CCTM 5T2026 (triệu USD)	Thuế Section 301 liên quan đến lao động cưỡng bức (%)	Một số mặt hàng chính xuất khẩu sang Hoa Kỳ
Vietnam	7.13%	(182,458)	12.5	Máy móc, thiết bị, linh kiện; đồ nội thất; giày dép; đồ may mặc
Cambodia	0.49%	(15,009)	10	Đồ may mặc; đồ da; giày dép; đồ nội thất
Indonesia	0.95%	(23,893)	10	Máy móc, thiết bị, linh kiện; giày dép; đồ may mặc; đồ nội thất
Malaysia	2.18%	(28,860)	10	Máy móc, thiết bị, linh kiện
Philippines	0.67%	(6,969)	12.5	Máy móc, thiết bị, linh kiện
Singapore	0.88%	5,530	12.5	Dược phẩm, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, linh kiện;
Thailand	3.89%	(71,189)	12.5	Máy móc, thiết bị, linh kiện

Nguồn: USITC, CTCP Chứng khoán BIDV

- Bất chấp các nỗ lực, ngày 24/7 Việt Nam bị áp thuế 12.5% lên mặt bằng chung hàng hóa với lý do **không áp dụng lệnh cấm nhập khẩu lao động cưỡng bức**.
- Việt Nam: Tổng giá trị hàng hóa được miễn thuế theo IEEPA khoảng 36%, tổng giá trị hàng hóa được miễn thuế Lao động cưỡng bức khoảng hơn 40%.**
- So với các quốc gia Đông Nam Á bị áp thuế, Cambodia, Indonesia, Malaysia được hưởng mức thuế thấp hơn (10%). Indonesia và Cambodia cũng xuất khẩu sang Hoa Kỳ đồ may mặc (61, 62), giày dép (64), nội thất (94), nhưng hàng Việt Nam vẫn có lợi thế nhất định về chất lượng và chuỗi cung ứng (tham khảo thêm tại [đây](#)).

Hoa Kỳ nhập khẩu theo quốc gia

Quốc gia	Giá trị 5T2026 (triệu USD)	Tỷ trọng 5T2026	Tỷ trọng 2025	Effective tariff rate
Mexico	241,451	17.08%	15.72%	21.75%
Canada	162,316	11.48%	11.27%	19.71%
Taiwan	112,290	7.94%	5.85%	19.05%
Vietnam	100,785	7.13%	5.84%	20.28%
China	100,285	7.09%	8.84%	30.18%
South Korea	61,606	4.36%	3.65%	15.86%
Germany	60,669	4.29%	4.61%	14.76%
Japan	58,880	4.16%	4.26%	14.21%
Thailand	54,938	3.89%	2.68%	18.78%
India	40,472	2.86%	3.07%	24.46%
Malaysia	30,810	2.18%	1.70%	15.48%
Italy	30,346	2.15%	2.22%	14.62%
France	28,314	2.00%	2.02%	13.46%
United Kingdom	26,968	1.91%	1.93%	11.32%
Ireland	23,625	1.67%	3.79%	12.52%
Switzerland	19,448	1.38%	3.13%	14.41%
Brazil	14,216	1.01%	1.18%	20.63%

Ghi chú:
- Số liệu tính trên kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ 5T2026.

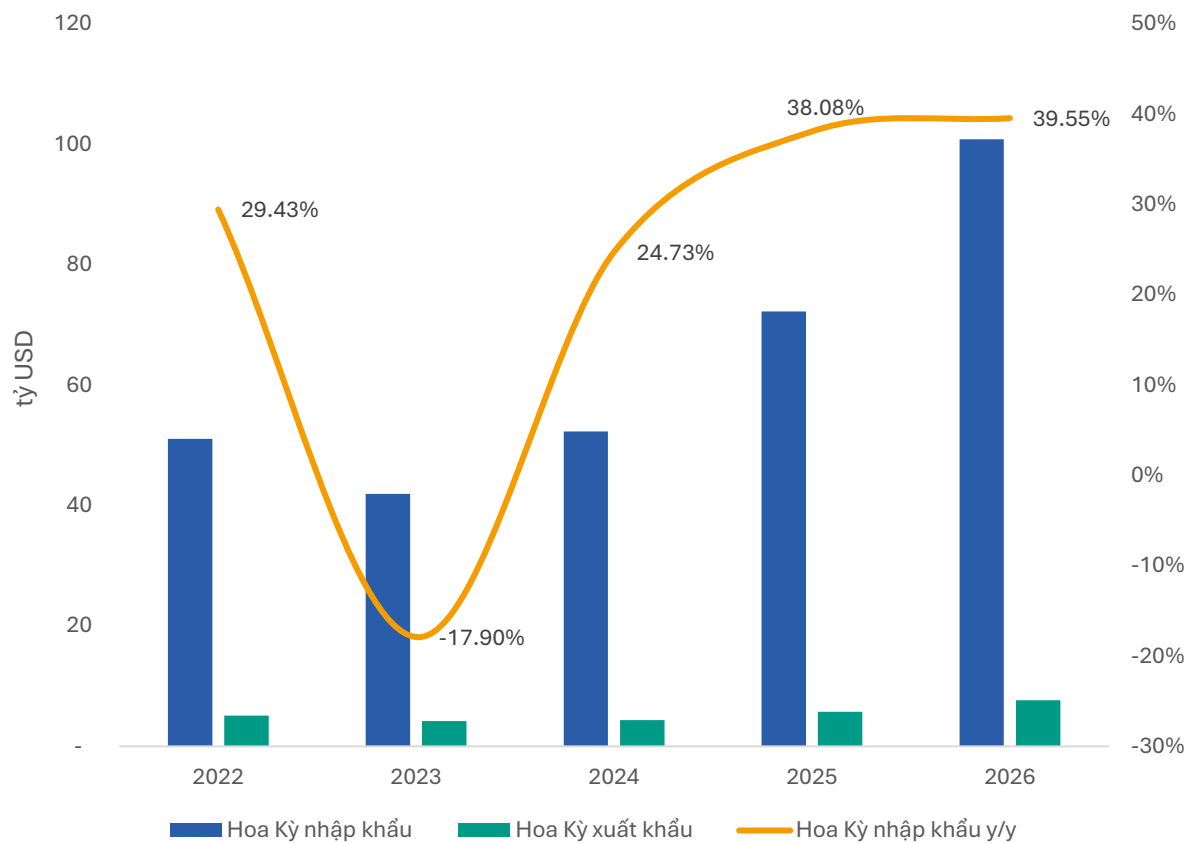
- Mexico, Canada là 2 quốc gia Hoa Kỳ nhập khẩu nhiều nhất. Các mặt hàng chủ yếu là các thiết bị, linh kiện điện tử, bán dẫn (Mexico, Canada); nhiên liệu khoáng...(Canada, thuộc nhóm hàng HTS 27).
- Xét riêng các thiết bị, linh kiện điện tử, bán dẫn (thuộc nhóm hàng 84, 85), Mexico chiếm tỷ trọng 20.65%, Đài Loan (17.82%), **Việt Nam (12.04%)** – xếp thứ 3.

Hoa Kỳ nhập khẩu theo hàng hóa

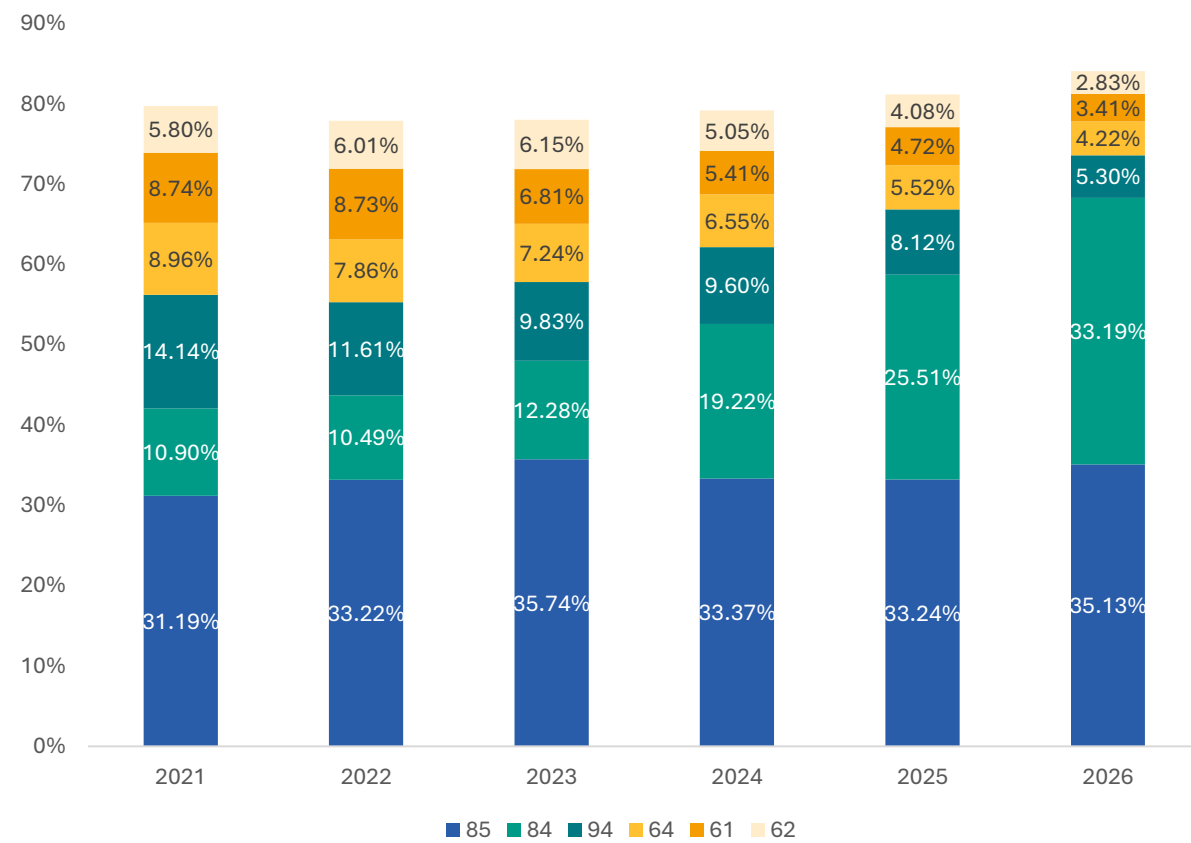
Nhóm hàng	Mô tả	Giá trị 5T2026 (triệu USD)	Tỷ trọng	Effective tariff
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	342,561	24.23%	19.39%
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại thiết bị trên	229,518	16.23%	17.98%
87	Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	131,266	9.28%	19.01%
27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	93,811	6.63%	0.18%
30	Dược phẩm	66,235	4.68%	12.07%
90	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	48,797	3.45%	14.11%
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	27,971	1.98%	17.88%
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	26,900	1.90%	15.32%
94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển để tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	23,331	1.65%	23.04%
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	15,976	1.13%	15.24%
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	15,681	1.11%	29.88%
99	Luật tạm thời; các sửa đổi tạm thời được ban hành theo luật thương mại; các hạn chế nhập khẩu bổ sung được ban hành theo Mục 22 của Đạo luật Điều chỉnh Nông nghiệp, đã sửa đổi	15,010	1.06%	0.00%
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	14,816	1.05%	44.99%

Nguồn: USITC, CTCP Chứng khoán BIDV

Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 5



Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ theo hàng hóa



Ghi chú:
- Số liệu tính trên kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm

Nguồn: USITC, CTCP Chứng khoán BIDV

- Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các thiết bị, linh kiện điện tử sang Hoa Kỳ (mã HTS 84, 85). 5T2026, xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam đạt 68 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 35% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ, 12% kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này tại Hoa Kỳ (xếp sau Mexico, Đài Loan). Cấu phần này đặc biệt mở rộng kể từ năm 2025 nhờ hiệu ứng **(1)** front-loading trước khi thuế IEEPA có hiệu lực và **(2)** xu hướng đầu tư AI tăng trưởng mạnh mẽ tại Hoa Kỳ.
- Đồ nội thất (94) xếp thứ hai, theo sau là mặt hàng giày dép (64), may mặc (61, 62).

Điều tra liên quan đến Lao động cưỡng bức: hơn 40% hàng Việt Nam được miễn thuế

Tỷ trọng hàng hóa miễn thuế Lao động cưỡng bức

Nhóm hàng (HTS2)	Tỷ trọng*	Tỷ trọng được miễn thuế Lao động cưỡng bức**	Tỷ trọng được miễn thuế Lao động cưỡng bức*	% được miễn thuế theo IEEPA**	% được miễn thuế theo IEEPA*	Chi tiết
85	35.13%	36.91%	12.97%	26.58%	9.34%	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại thiết bị trên
84	33.19%	81.52%	27.06%	79.84%	26.50%	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng
94	5.30%	2.95%	0.16%	0.00%	0.00%	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển để tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép
64	4.22%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên
61	3.41%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
62	2.83%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc
95	2.19%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng
39	1.90%	3.48%	0.07%	0.27%	0.01%	Plastic và các sản phẩm bằng plastic
90	0.88%	16.94%	0.15%	0.00%	0.00%	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng
40	0.77%	2.96%	0.02%	1.89%	0.01%	Cao su và các sản phẩm bằng cao su
99	0.73%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	Luật tạm thời; các sửa đổi tạm thời được ban hành theo luật thương mại; các hạn chế nhập khẩu bổ sung được ban hành theo Mục 22 của Đạo luật Điều chỉnh Nông nghiệp, đã sửa đổi
42	0.69%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)
98	0.68%	10.28%	0.07%	0.00%	0.00%	Các quy định phân loại đặc biệt
87	0.65%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng
73	0.64%	11.72%	0.07%	0.00%	0.00%	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép
9	0.57%	63.38%	0.36%	0.00%	0.00%	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị
82	0.41%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản
44	0.40%	1.01%	0.00%	46.11%	0.19%	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ
8	0.38%	91.16%	0.35%	0.00%	0.00%	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa
48	0.36%	4.41%	0.02%	0.56%	0.00%	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa

Ghi chú:

- Số liệu tính trên kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ 5T2026.
- *: tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng từ Việt Nam sang Hoa Kỳ
- **: tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng HTS2 tương ứng.

Nguồn: USITC, CTCP Chứng khoán BIDV

- Những mặt hàng bán dẫn thuộc nhóm 84, 85 từng được miễn thuế IEEPA **tiếp tục** được miễn thuế liên quan đến Lao động cưỡng bức.
- Cơ sở miễn thuế rộng hơn: Tổng giá trị hàng hóa được miễn thuế theo IEEPA khoảng 36%, tổng giá trị hàng hóa được miễn thuế liên quan đến Lao động cưỡng bức khoảng 42%.
- Các mặt hàng may mặc, giày dép không được miễn thuế.

So sánh effective tariff rate tại các quốc gia

Quốc gia	61	62	64	84	85	94
Vietnam	22.59%	19.68%	16.31%	10.53%	9.93%	15.82%
Bangladesh	19.38%	18.84%	11.47%	7.61%	5.50%	11.87%
China	26.83%	24.94%	15.99%	23.53%	18.68%	26.11%
Indonesia	22.10%	19.11%	17.14%	15.01%	8.37%	13.23%
India	17.89%	16.66%	13.37%	12.36%	11.26%	11.44%
Cambodia	21.43%	19.63%	14.07%	12.39%	14.44%	16.84%
Pakistan	17.61%	17.94%	10.82%	12.53%	12.03%	10.03%
Sri Lanka	19.93%	18.36%	19.52%	17.21%	13.40%	9.92%
Thailand	21.99%	18.81%	11.36%	11.10%	9.72%	13.96%
Philippines	21.58%	18.78%	14.83%	13.61%	8.92%	11.60%
Myanmar (Burma)	19.73%	18.62%	16.61%	8.04%	19.84%	5.41%
South Korea	16.98%	17.07%	11.79%	11.77%	8.89%	12.58%
Malaysia	18.73%	19.69%	29.83%	10.55%	8.33%	13.61%
Japan	18.74%	17.62%	14.53%	8.80%	6.52%	10.48%
Taiwan	21.19%	14.01%	11.39%	8.47%	8.13%	10.93%
Laos	27.39%	22.96%	8.66%	11.05%	18.83%	5.02%
Hong Kong	20.45%	19.95%	10.93%	13.49%	10.05%	14.26%
Nepal	15.29%	15.04%	14.05%	7.70%	8.07%	10.35%
Macau	18.67%	16.53%	12.86%	2.79%	10.75%	9.77%
Brunei	17.52%	19.41%	20.01%	23.75%	2.60%	
Mongolia	7.98%	12.89%	14.89%	6.95%	19.12%	7.45%
Singapore	21.96%	17.37%	7.95%	8.30%	8.52%	10.71%
Afghanistan	28.22%	17.31%	15.08%	9.07%	8.17%	11.47%
Maldives	31.02%	24.61%		10.00%	6.54%	13.91%
Bhutan		11.63%	10.01%	2.50%	2.70%	
Mexico	20.71%	18.39%	11.52%	12.32%	10.99%	20.09%

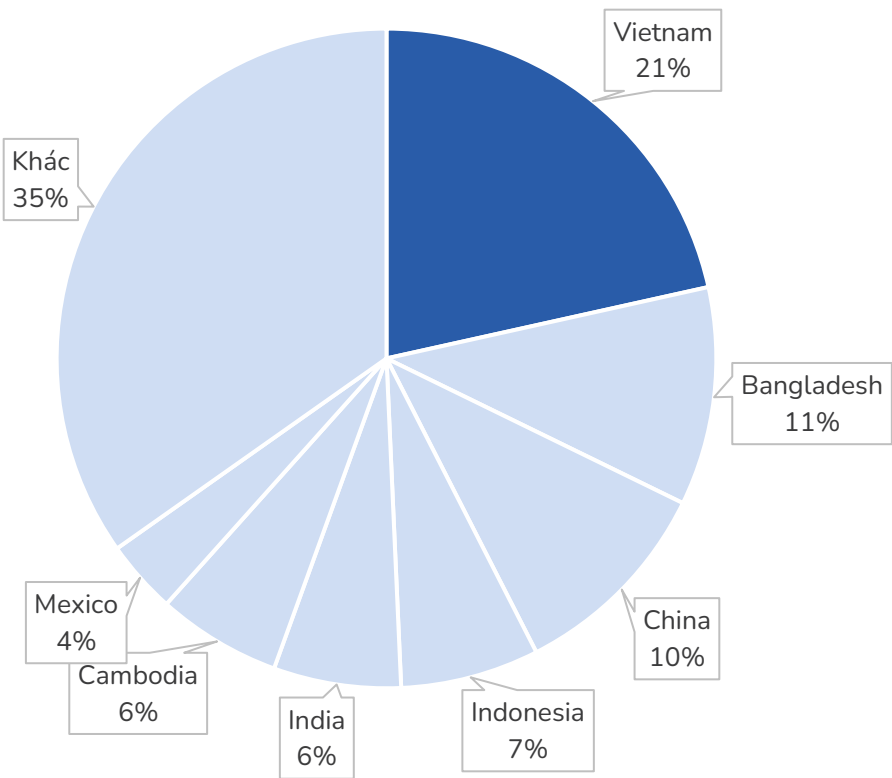
- Dữ liệu đến cuối tháng 05/2026
- Về các mặt hàng công nghệ cao (84, 85): So sánh với một số quốc gia như Mexico, Đài Loan hay các nước Đông Nam Á, effective tariff rate của Việt Nam ở mức trung bình. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam thuộc nhóm này vẫn được miễn thuế nên BSC dự báo xuất khẩu nhóm mặt hàng này vẫn sẽ tăng trưởng tốt theo xu hướng đầu tư AI tại Hoa Kỳ.
 - Các mặt hàng may mặc, giày dép (61, 62, 64) có ít lợi thế về thuế nhưng có lợi thế về chất lượng và sự hoàn thiện của chuỗi cung ứng.

Hoa Kỳ: Tăng cường nhập laptop, linh kiện từ Việt Nam

Mặt hàng	Tỷ trọng 2025	Tỷ trọng 2026	% tăng giá trị 2025	% tăng giá trị 2026	% tăng lượng 2025	% tăng lượng 2026
Laptop	10.54%	13.33%	58.91%	74.06%	59.43%	91.48%
Thiết bị mạng (Switch và Router)	3.80%	8.52%	150.82%	208.77%	58.24%	54.95%
Linh phụ kiện máy tính	4.00%	7.89%	157.16%	171.86%	77.71%	-19.51%
Điện thoại thông minh	8.25%	4.86%	127.40%	-19.01%	105.73%	15.69%
Thiết bị lưu trữ thể rắn (Ổ cứng SSD, USB, thẻ nhớ)	0.98%	2.96%	182.57%	313.70%	91.59%	17.17%
Linh phụ kiện máy tính	1.99%	2.65%	427.55%	82.91%	38.42%	99.62%
Tai nghe	2.79%	1.46%	50.07%	-27.88%	34.58%	11.95%

- Dữ liệu đến cuối tháng 3/2026
- Mặc dù Việt Nam không đóng vai trò cốt lõi trong chuỗi giá trị AI tại Hoa Kỳ, nhưng những mặt hàng công nghệ cao của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ vẫn tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2026, nổi bật là **laptop và các linh kiện điện tử**.
 - Sự tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng này đến từ cả lượng và giá.

Việt Nam: Thị phần hàng may mặc lớn nhất tại Hoa Kỳ



Ưu điểm hàng may mặc xuất khẩu từ Việt Nam

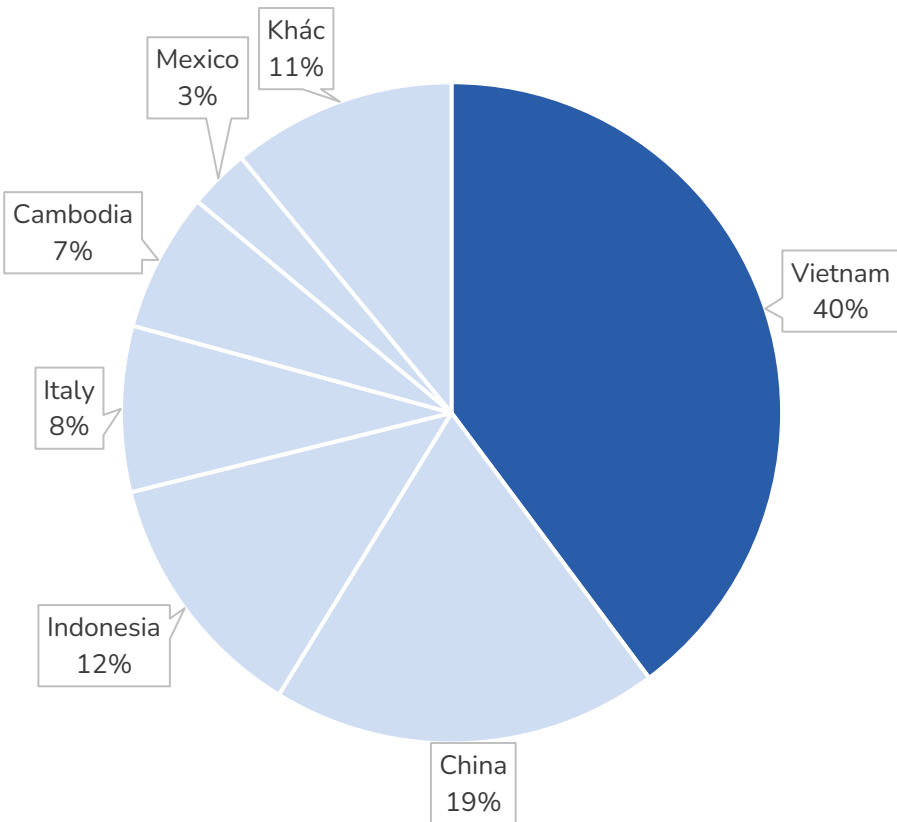
Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng cao	Năng lực sản xuất quy mô lớn	Năng lực thiết kế, sản xuất các mặt hàng nâng cao tốt.
Chi phí thấp, linh hoạt, tốc độ đưa sản phẩm ra thị trường nhanh chóng do số lượng đủ lớn để vận chuyển bằng tàu trực tiếp sang Hoa Kỳ (thời gian quay vòng: 0.8 ngày (trong khi Ấn Độ: 0.9; Bangladesh: 3))	Lực lượng lao động đông, trẻ	Cơ sở hạ tầng giao thông tốt
Môi trường kinh doanh thân thiện	Chính trị ổn định	Chất lượng sản phẩm được đánh giá tốt chỉ sau Trung Quốc

Dữ liệu đến cuối tháng 05/2026

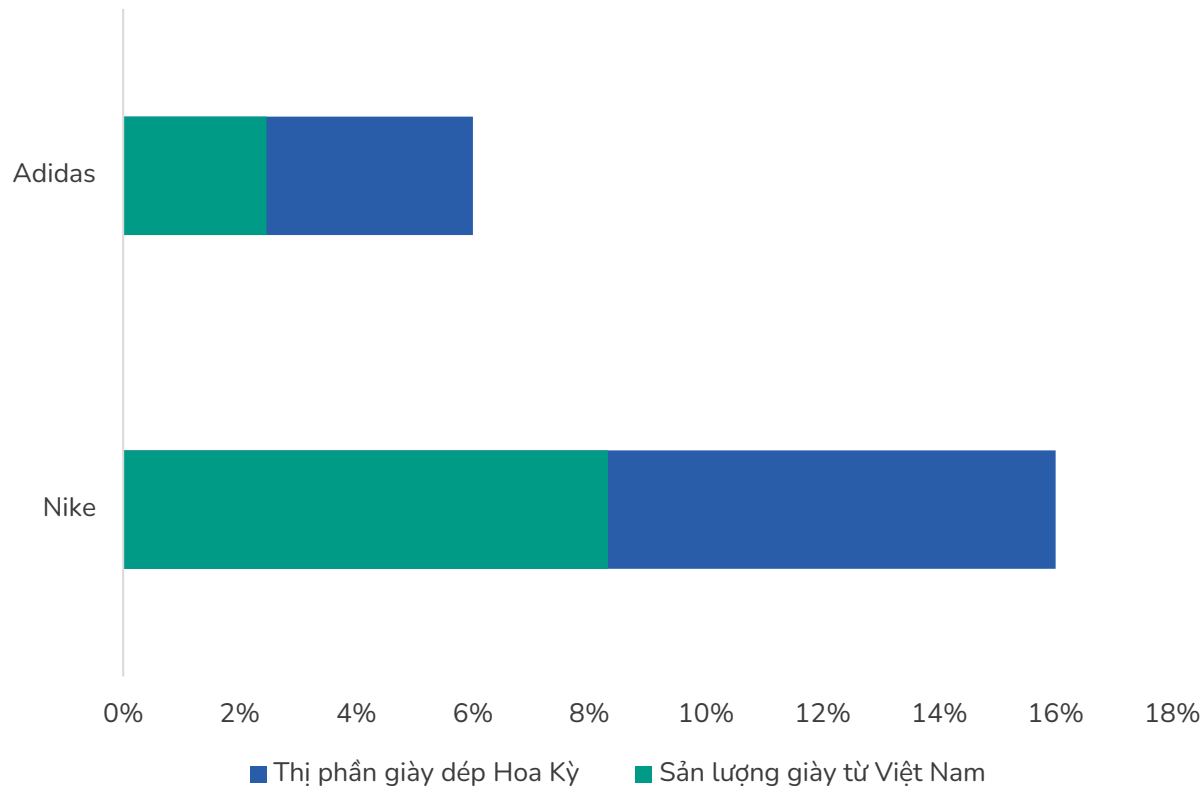
Nguồn: USITC, CTCP Chứng khoán BIDV

- 5T2026, Việt Nam xuất khẩu 6.3 tỷ USD hàng may mặc sang Hoa Kỳ.
- Hoa Kỳ nhập khẩu khoảng 70% đồ may mặc từ châu Á. Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn nhất (21.53%), theo sau là Bangladesh và Trung Quốc (khoảng 10%).
- Các sản phẩm may mặc của Việt Nam **không** cạnh tranh về giá mà chủ yếu cạnh tranh nhờ **(1)** chất lượng và **(2)** quy mô sản xuất, chuỗi cung ứng hoàn thiện.
- Lợi thế của Việt Nam: **(1)** Chất lượng hàng hóa cao (được Hoa Kỳ đánh giá chỉ sau Trung Quốc – năm 2024); **(2)** Chuỗi cung ứng hoàn thiện, và năng lực sản xuất quy mô lớn giúp chi phí thấp và tốc độ đưa sản phẩm ra thị trường nhanh; **(3)** Môi trường kinh doanh thân thiện và chính trị ổn định giúp khách yên tâm đặt hàng.

Việt Nam: Thị phần giày dép lớn nhất tại Hoa Kỳ



Việt Nam: Xưởng gia công tay nghề cao



Dữ liệu đến cuối tháng 05/2026

- Xét trên toàn cầu, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu giày lớn thứ hai (sau Trung Quốc) với 1.6 tỷ đôi, thị phần 10.7% (2025). Xét tại Hoa Kỳ, Việt Nam là nhà xuất khẩu lớn nhất, chiếm thị phần 40% tổng giá trị nhập khẩu giày.
 - Nike và Adidas là hai hãng giày có thị phần bán lẻ lớn nhất Hoa Kỳ. Khoảng 40-50% sản lượng giày của hai hãng này đến từ các nhà máy gia công tại Việt Nam.
 - Chuỗi cung ứng giày hãng của Việt Nam không cạnh tranh về giá mà có lợi thế từ hệ sinh thái sản xuất đồ sộ và lâu năm (từ những năm 1990): **(1)** Các nhà cung cấp tự kết nối và làm việc với nhau; **(2)** Có những cơ sở được trang bị máy móc hiện đại để sản xuất các dòng sản phẩm cao cấp mang công nghệ lõi; **(3)** Trình độ tay nghề cao.
- Việc dịch chuyển chuỗi cung ứng này sẽ tốn thời gian và chi phí.

Kịch bản áp thuế của Hoa Kỳ

Cuộc điều tra	KB1	KB 2
Dư thừa công suất (11/3)	≤ 6 tháng từ khi điều tra (tháng 8-9)	Tháng 9 – Quý 4/2026
Nhập khẩu từ lao động cưỡng bức (12/3)	24/7 (thuế chính thức có hiệu lực)	
Liên quan đến sở hữu trí tuệ (29/5)	≤ 4 tháng từ khi điều tra (quý 3/2026)	Quý 4/2026 – Quý 1/2027
Mức thuế áp chung cho hàng hóa sau cùng	25-30%	20-25%

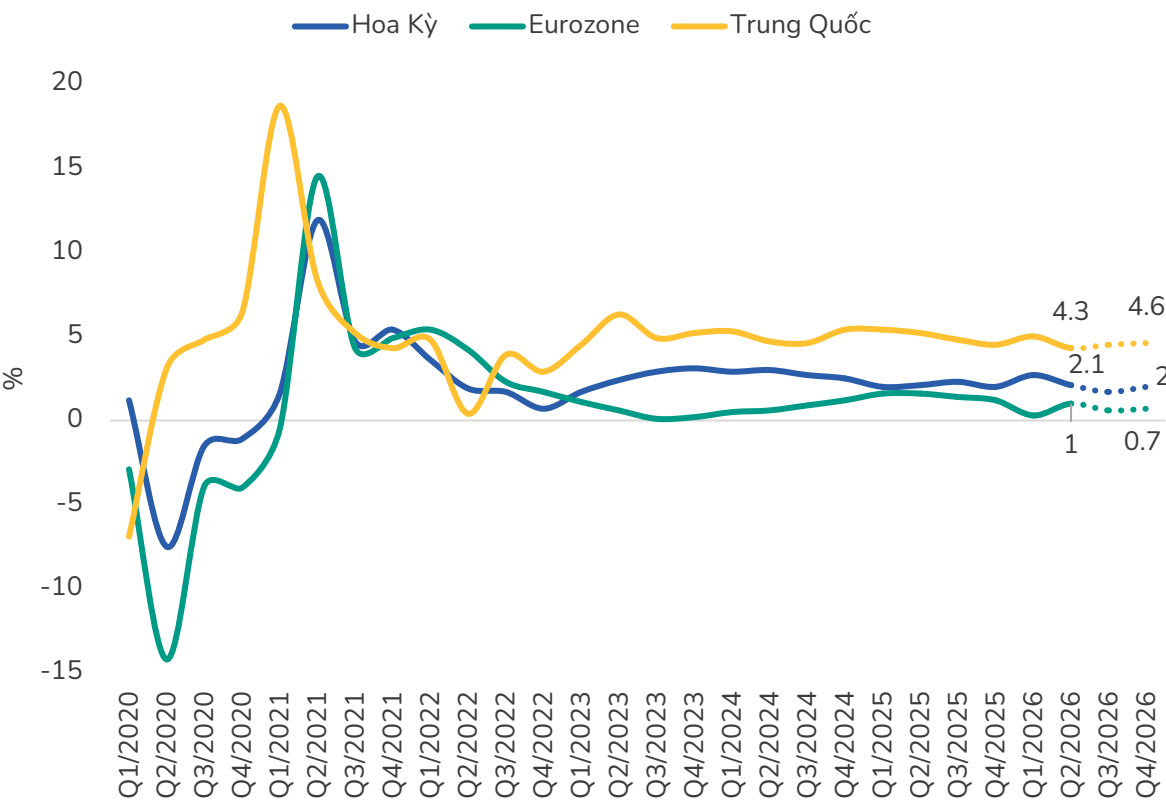
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV

- Hiện tại cuộc điều tra Section 301 liên quan đến dư thừa công suất (khởi xướng ngày 11/3) vẫn chưa có kết luận, chậm hơn dự định ban đầu của Hoa Kỳ. BSC cho rằng đây là tín hiệu cho thấy Hoa Kỳ chưa vội vã trong việc gia tăng áp lực thuế quan, từ đó mức thuế 12.5% có thể được duy trì trong một khoảng thời gian.
- BSC cho rằng trong kịch bản tích cực, sau cùng Hoa Kỳ chỉ áp thuế cho Việt Nam ở mức tương đương thuế đối ứng cũ 20%. Trong trường hợp tiêu cực, vì không thể sử dụng cơ sở áp thuế 42% cho hàng hóa transshipment (IEEPA) nữa, mức thuế Hoa Kỳ áp lên mặt bằng hàng hóa chung của Việt Nam có thể được điều chỉnh lên mức quanh 30%.
- Các yếu tố hỗ trợ:
 - ✓ Trong giai đoạn trước, gần như mỗi cuộc điều tra của Hoa Kỳ chỉ nhắm vào một nước, còn ở năm 2026 Hoa Kỳ gom lần lượt 16, 60 nền kinh tế vào điều tra cùng một lúc; điều này cho thấy Hoa Kỳ đang tìm cơ sở áp thuế thay thế IEEPA cho tất cả các quốc gia.
 - ✓ Trong tất cả các lần bị điều tra hay đối mặt với nguy cơ áp thuế, Việt Nam luôn đàm phán với tinh thần thiện chí. Nhờ đó, hai cuộc điều tra năm 2020 đều không dẫn đến việc bị áp thuế, còn mức thuế đối ứng IEEPA năm 2025 cũng được đàm phán giảm từ 46% xuống 20%.
- **Đánh giá các mặt hàng chịu thuế:**
 - ✓ **Mặt hàng công nghệ cao (84, 85):** BSC cho rằng các mặt hàng chủ lực vẫn sẽ được miễn thuế giai đoạn 2026 – 2027 vì giá các mặt hàng này vốn đã tăng do nhu cầu lớn tại Hoa Kỳ.
 - ✓ **Các mặt hàng giày dép, may mặc (64, 61, 62)** vẫn có lợi thế nhất định trong giai đoạn 2026 - 2027 nhờ **(1)** chất lượng sản phẩm được đánh giá tốt hơn mặt bằng chung và **(2)** dịch chuyển chuỗi cung ứng đồ sộ và hoàn thiện từ Việt Nam sang quốc gia khác sẽ mất thời gian.
 - ✓ Các yếu tố cần theo dõi: **(1)** Sức lan tỏa tích cực của khu vực AI ra toàn bộ nền kinh tế Hoa Kỳ; **(2)** Chênh lệch mức thuế của Việt Nam so với các quốc gia cạnh tranh; **(3)** Các hàng hóa được miễn thuế IEEPA liệu có được tiếp tục miễn thuế hay không; **(4)** Khả năng tiếp tục đàm phán giữa Hoa Kỳ - Việt Nam; **(5)** Trong trường hợp Hoa Kỳ áp thuế theo từng giai đoạn, hiệu ứng front-loading có thể tiếp diễn.

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

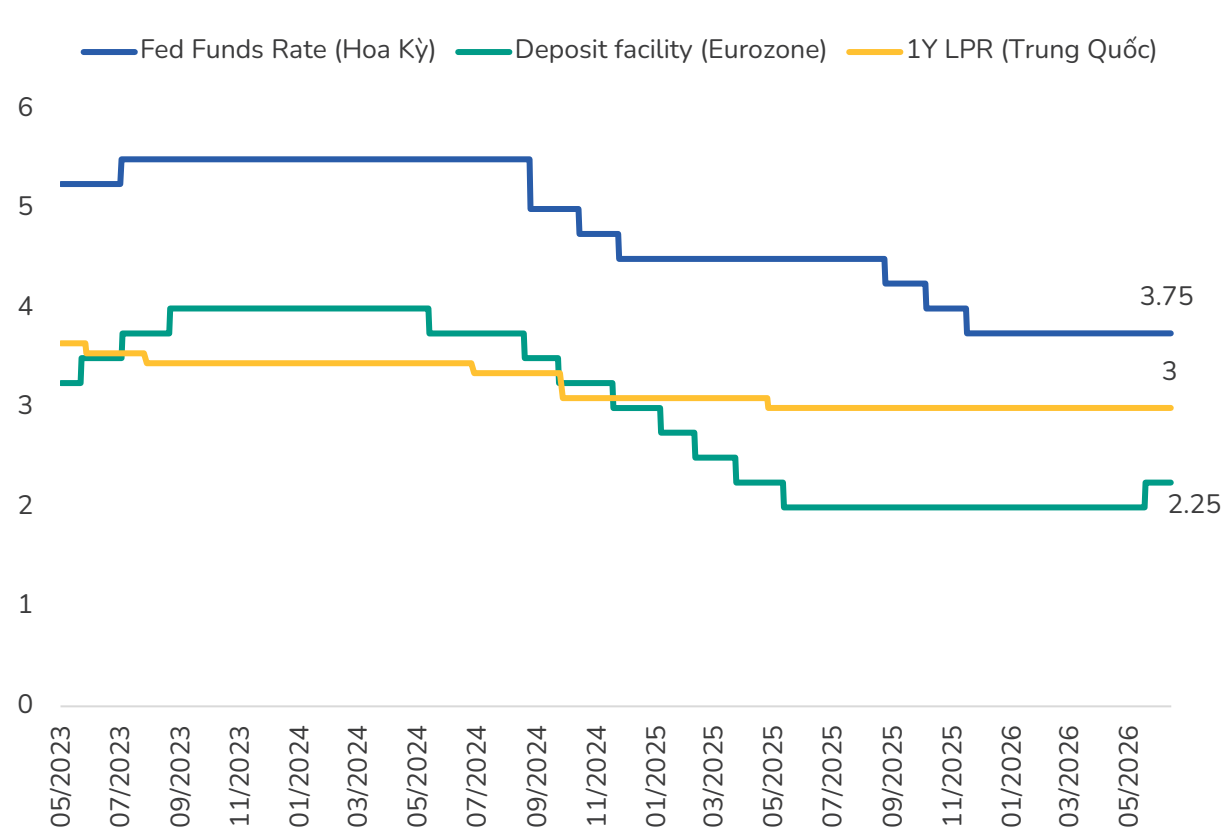


Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	05/26	06/26	07/26	2026 (F)	2027 (F)
Hoa Kỳ	CPI	4.2	3.5		3.3	2.4
	PMI sản xuất	54.0	53.3			
	PMI dịch vụ	54.5	54.0	54.1		
Eurozone	CPI	3.2	2.8	2.9	2.8	2.2
	PMI sản xuất	51.6	51.4			
	PMI dịch vụ	47.7	49.4	51.7		
Trung Quốc	CPI	1.2	1.0	0.5	1.2	1.2
	PMI sản xuất	50.0	50.3			
	PMI dịch vụ	50.1	50.2	49.0		

- Chiến tranh Hoa Kỳ - Iran: Các thông tin thay đổi liên tục. Xung đột hai bên vẫn chưa hạ nhiệt; hai bên dường như talk-fight – vừa đánh vừa đưa ra cửa đàm phán để xem bên nào nhượng bộ trước.
- Hoa Kỳ:** Mô hình tăng trưởng chữ K. **(1) Báo cáo NFP tháng 7/2026: -23K việc làm (dự kiến: +80K; tháng trước: +20K);** thị trường lao động ảm đạm. **(2) Chủ đề đầu tư AI** là động lực tăng trưởng chính cho nền kinh tế nhưng vẫn thiếu tính lan tỏa. **(3) Áp lực lạm phát** gia tăng đến từ giá năng lượng nhưng chưa thấy dấu hiệu vượt kiểm soát. CPI tháng 6: +3.5% y/y (dự báo: +3.8% y/y; tháng trước: +4.2% y/y).
- Eurozone:** Nền kinh tế tại các nước lớn (Đức, Pháp, Ý) vẫn ảm đạm, đà tăng trưởng khiêm tốn.
- Trung Quốc:** **(1) Áp lực lạm phát** sản xuất giảm bớt trong tháng 7 khi giá năng lượng hạ nhiệt; cầu tiêu dùng vẫn yếu. Tháng 7, PPI +3.5% y/y (dự báo: +3.8% y/y; tháng trước: +4.1% y/y) trong khi CPI +0.5% y/y (dự báo: +0.8% y/y; tháng trước: +1.0% y/y). **(2) Tăng trưởng xuất khẩu** và sản xuất vẫn ổn định và được kỳ vọng duy trì mạnh mẽ trong nửa cuối năm nhờ nhu cầu sản phẩm công nghệ cao toàn cầu (bảng mạch, chip...). Ở chiều ngược lại, tiêu dùng trong nước và thị trường bất động sản chưa có cải thiện đáng kể.

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



Hoa Kỳ & Eurozone: Thận trọng; Trung Quốc: Nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thận trọng	Thận trọng	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.50%-3.75%	2.25% (deposit facility)	3.0% (1-year LPR)
Highlights	- Chủ tịch Fed Kenvin Warsh bỏ phiếu giữ nguyên lãi suất trong khi trước đó cam kết đưa lạm phát về 2%; đồng thời không đưa ra tín hiệu về hướng điều hành CSTT, khiến thị trường phản ứng tiêu cực vì tâm lý e dè. - Lần Fed hạ lãi suất cuối cùng: tháng 12/2025.	Giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 7 sau khi tăng 25 bps trong tháng 6.	- Lạm phát khu vực sản xuất hạ nhiệt theo giá năng lượng. - Thực hiện các chính sách nới lỏng, thực thi các gói hỗ trợ. - Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.

- Hoa Kỳ: (1)** Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 7; tỷ lệ bỏ phiếu 9-3 (3 phiếu muốn tăng lãi suất thêm 25 bps). **(2)** Chủ tịch Fed Kenvin Warsh bỏ phiếu giữ nguyên lãi suất trong khi trước đó cam kết đưa lạm phát về 2%; đồng thời không đưa ra tín hiệu về hướng điều hành CSTT, khiến thị trường phản ứng tiêu cực vì tâm lý e dè. **(3)** Ông Warsh sẽ phát biểu tại hội nghị Jackson Hole (diễn ra từ 22-24/8); thị trường kỳ vọng sẽ bắt được hàm ý chính sách của ông.
- Eurozone:** Ngày 23/7, ECB giữ nguyên lãi suất điều hành, để ngỏ khả năng tiếp tục tăng lãi suất trong thời gian tới để ứng phó với áp lực lạm phát từ đợt tăng mới của giá dầu.
- Trung Quốc:** Tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng, ưu tiên vốn cho lĩnh vực khoa học công nghệ, AI, bán dẫn, năng lượng bền vững, xe điện...

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	31/07/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	4,046.1	-1.4%	-0.2%	0.4%	23.0%
Bạc	USD/ozt	57.6	-2.4%	-1.0%	-2.6%	56.9%
Thép HRC	USD/T.	1,191.0	-0.2%	3.0%	2.8%	41.4%
Nhôm	USD/MT	3,193.7	-0.4%	1.1%	3.9%	24.6%
Niken	USD/MT	17,108.4	-0.1%	-0.8%	5.7%	15.8%
Quặng sắt	CNY/MT	706.5	-1.5%	-4.5%	-4.3%	-10.4%
Đồng	USd/lb.	646.6	-0.1%	2.3%	5.6%	48.5%
Dầu Brent	USD/bbl.	90.1	1.2%	-6.9%	25.9%	24.3%
Dầu WTI	USD/bbl.	84.7	1.3%	-5.2%	23.5%	22.2%
Xăng	USd/gal.	322.2	-1.9%	-5.1%	9.4%	45.4%
Than đá	USD/MT	130.2	-0.3%	-0.3%	0.4%	13.0%
Đậu tương	USd/bu.	1,172.0	-0.4%	-6.1%	4.1%	21.9%
Cao su	JPY/kg	426.4	0.0%	4.5%	4.8%	34.6%
Đường	USD/MT	461.6	1.1%	0.2%	-4.4%	-1.3%
Sữa	USD/cwt	15.7	0.2%	-0.8%	1.2%	-8.5%

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	31/07/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	7489.7	0.7%	1.0%	0.1%	18.1%
EU (EURO STOXX 50)	6358.0	0.2%	1.2%	1.2%	19.5%
Trung Quốc (SHCOMP)	3832.3	0.7%	0.5%	-6.8%	7.2%
Nhật Bản (NIKKEI)	64362.0	4.0%	-0.4%	-8.7%	56.7%
Hàn Quốc (KOSPI)	6595.5	17.9%	-1.4%	-20.6%	103.2%
Singapore (STI)	5628.5	-0.8%	0.7%	9.0%	34.9%
Thái Lan (SET)	1623.6	1.6%	-1.3%	2.2%	30.7%
Phillipines (PCOMP)	6236.4	-1.1%	-0.7%	2.8%	-0.3%
Malaysia (KLCI)	1724.9	0.3%	1.4%	4.1%	14.0%
Indonesia (JCI)	6236.1	0.8%	0.6%	9.5%	-16.7%
Việt Nam (VNI)	1735.8	-0.5%	2.9%	-7.0%	15.5%
Việt Nam (HNX)	271.3	-1.4%	-0.6%	-13.4%	1.8%
Việt Nam (UPCOM)	126.6	0.1%	0.6%	-2.3%	19.7%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ Bloomberg

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2026 – 2027

	TB 5 năm (20-24)	2025	BSC KB1		BSC KB2		Consensus 2026			Consensus 2027		
			2026f	2027f	2026f	2027f	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất
GDP (%YoY)	5.22	8.02	7.1	6.7	7.9	7.4	5.1	7.6(+0.2)	9.5	5.8(+0.1)	7.6(+0.2)	11
Tiêu dùng danh nghĩa (%YoY)	7.45	9.25	9.6		11.1							
CPI trung bình (%YoY)	3.02	3.31	5.0	4.5	4.7	3.55	3.4(-0.9)	4.7(-0.1)	6.5	1.2	3.8(-0.1)	5.0(+0.1)
Xuất khẩu (%YoY)	9.26	17.02	15.0	6.0	25.0	12.0						
Nhập khẩu (%YoY)	9.17	19.43	15.0	6.0	25.0	12.0						
FDI giải ngân (%YoY)	4.63	8.95	8.0		12.0							
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.5	4.5	5.5	4.5	4.5	5.5
Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY)	1.55	3.81	1.0	1.0	-1.0	-1.0						

Ghi chú:

- *: chênh lệch so với tháng trước
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng hơn 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới ngày 10/08/2026. So với tháng trước:
- ✓ Dự báo tăng trưởng GDP năm 2026, 2027 tăng.
- ✓ Dự báo CPI năm 2026, 2027 hạ nhiệt nhẹ ở kịch bản cơ sở

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Kiên định mục tiêu tăng trưởng 10%

Tiêu dùng

Xuất khẩu

Đầu tư công

Phục hồi thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị quyết 180/NQ-CP: Ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ít nhất 10%; bảo đảm tiến độ và chất lượng các dự án, công trình trọng điểm.

Nghị định 278/2026/NĐ-CP: Quy định mới về điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân.

Nghị định 284/2026/NĐ-CP: Cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa khi chưa được cấp phép bị phạt tới 200 triệu đồng.

Thông báo 394/TB-VPCP: Các nhóm nhiệm vụ tháo gỡ, khơi thông nguồn lực cho doanh nghiệp.

Chính sách tiền tệ

Chỉ thị 01/CT-NHNN: Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt; Kiên định ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2026 bình quân khoảng 4.5%; Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15%.

Thông tư 25/2026/TT-NHNN: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Quyết định 1743/QĐ-NHNN: Ngân hàng Nhà nước chính thức nâng tỷ lệ tính tiền gửi Kho bạc Nhà nước vào LDR lên 50%.

Các chính sách khác

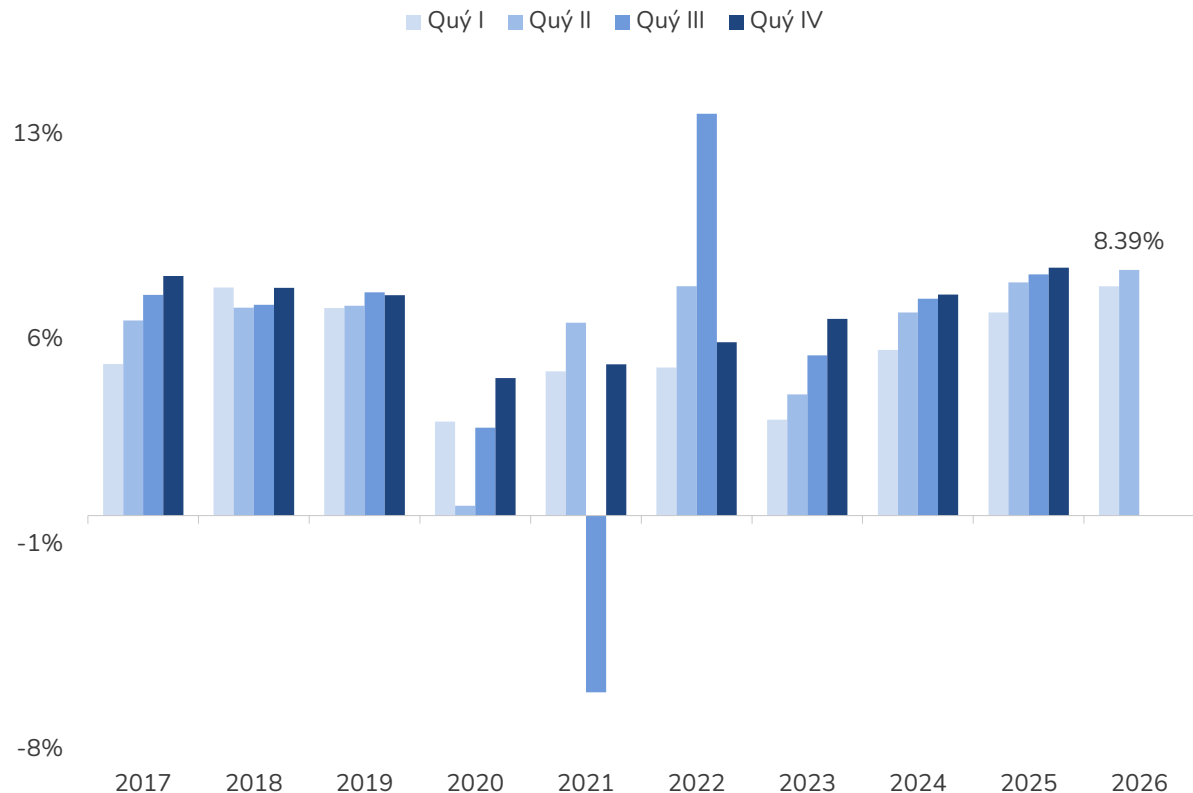
Quyết định 1413/QĐ-TTg: về Cải cách tổng thể thị trường tài chính Việt Nam.

Nghị định 263/2026/NĐ-CP: Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Nghị định 258/2026/NĐ-CP: Cơ chế đặc thù thu hút nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế.

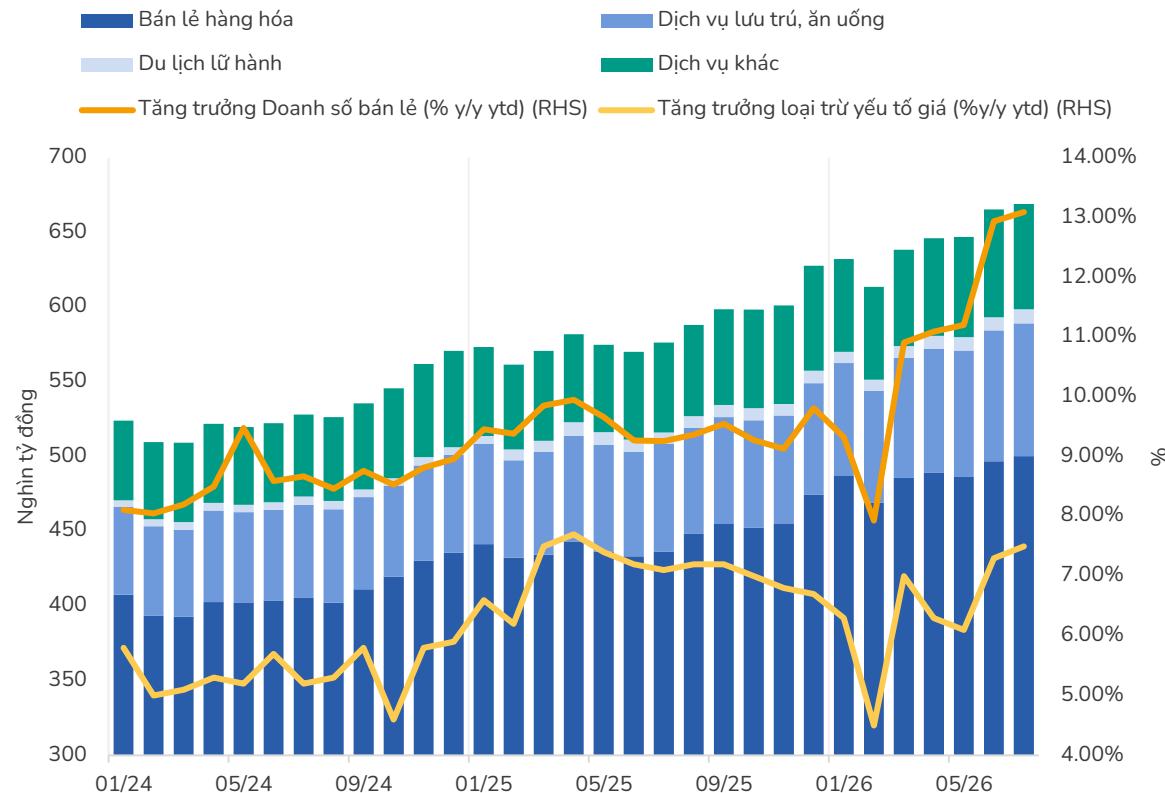
Nghị quyết 21-NQ/TW: về quan điểm, định hướng sửa đổi Luật Đất đai và các luật có liên quan.

GDP Quý 2/2026: +8.39% y/y



- Q2/2026: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,06%, đóng góp 5,65% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,51%, đóng góp 50,07%; khu vực dịch vụ tăng 7,87%, đóng góp 44,28%.
- Về cơ cấu nền kinh tế sáu tháng đầu năm 2026, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,61%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,66%; khu vực dịch vụ chiếm 43,52%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,21% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2025 là 11,28%; 36,82%; 43,59%; 8,31%).

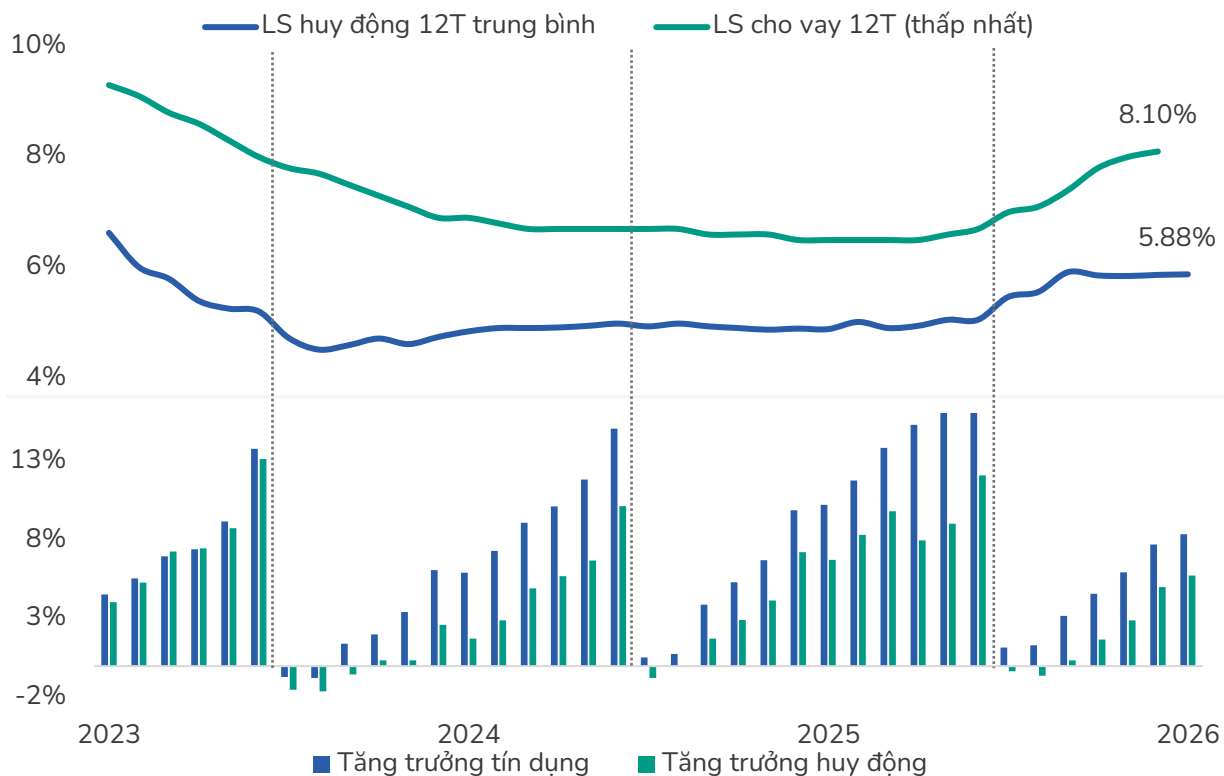
Tiêu dùng: Tiếp tục mở rộng



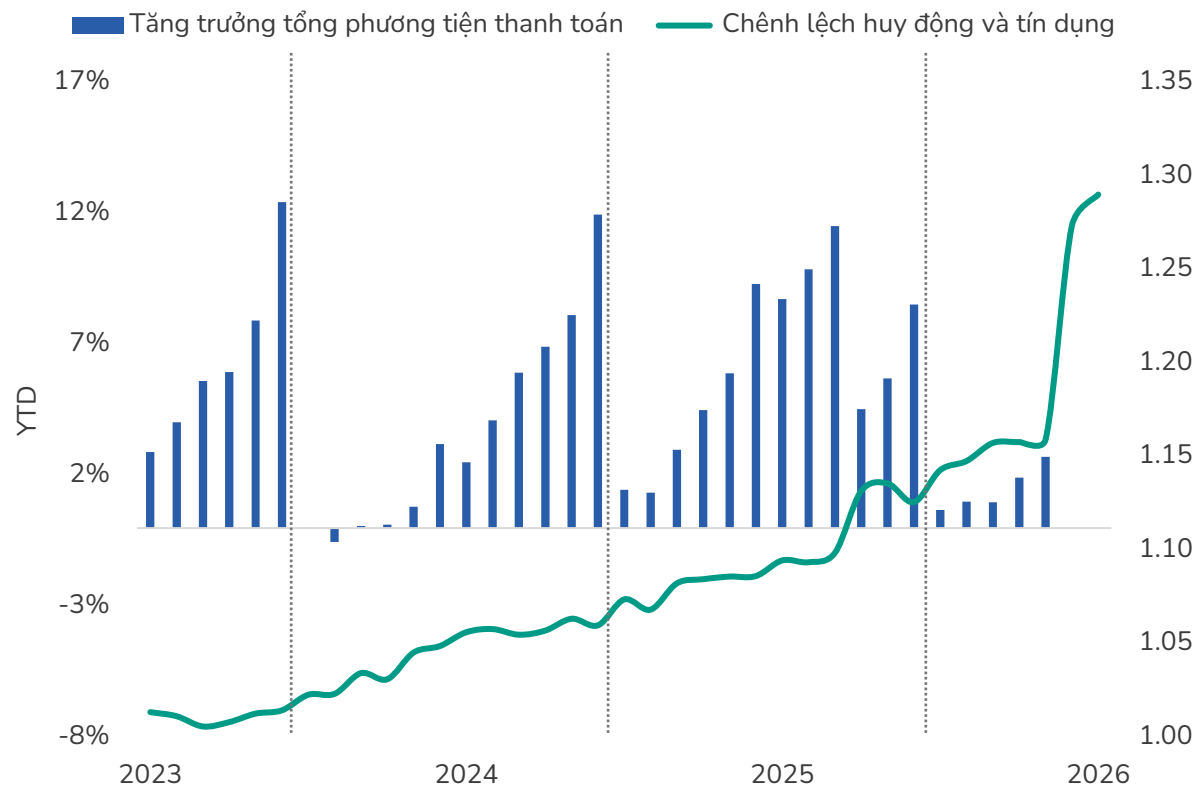
- T07/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 669.1 nghìn tỷ đồng, +14.5% y/y. 07T2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 4,555.8 nghìn tỷ đồng, +13.1% y/y, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7.5% (cùng kỳ năm 2025 tăng 7.4%).
- Triển vọng tiêu dùng tháng tới tiếp tục được thúc đẩy bởi các yếu tố như: (1) Tăng ngưỡng miễn thuế, (2) tăng lương cơ sở và các chính sách kích cầu, thu hút khách du lịch. Rủi ro: (1) Ảnh hưởng tiêu cực từ lạm phát; (2) Cú sốc niềm tin ở thị trường đá quý trong nước.

Chênh lệch tín dụng – huy động mở rộng trong tháng 7

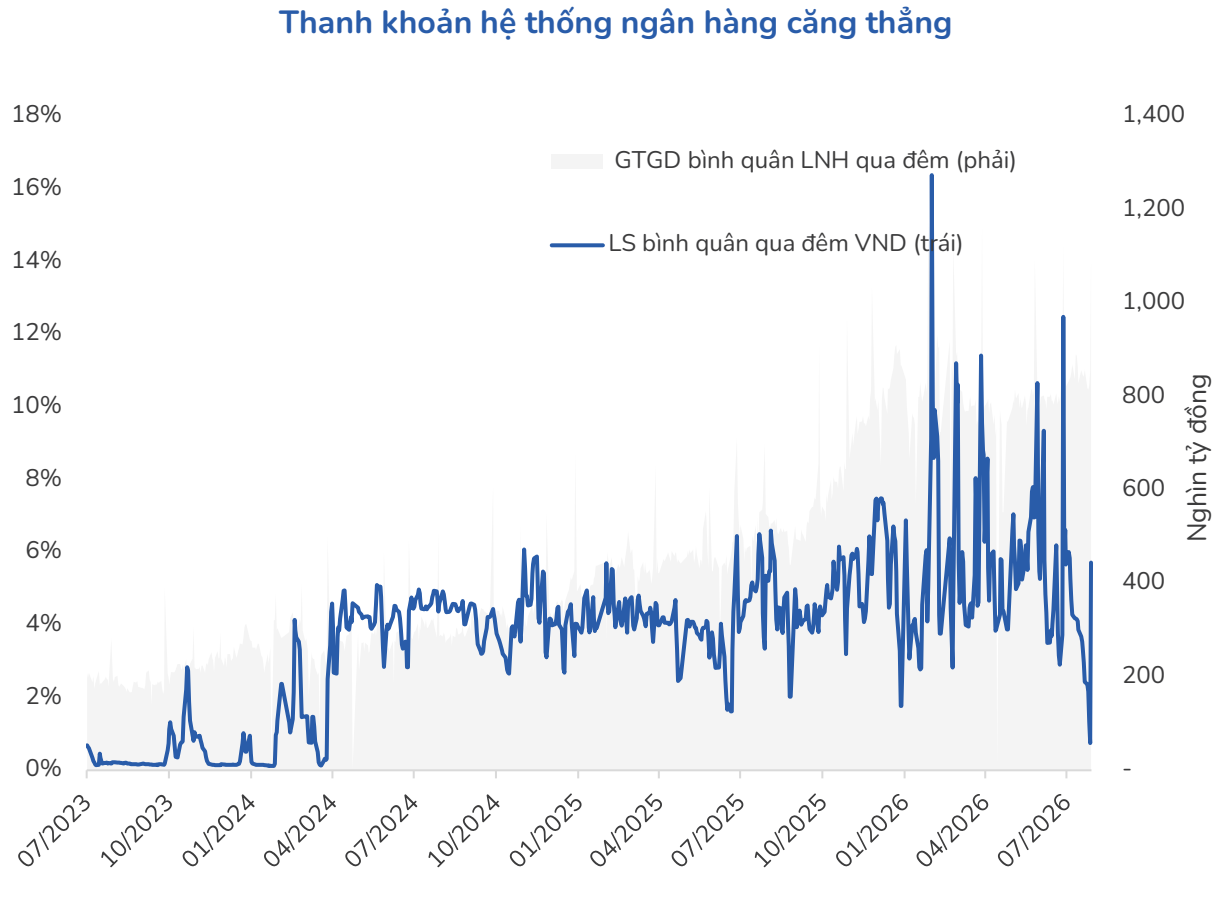
Áp lực tăng mặt bằng lãi suất do...



...chênh lệch tín dụng – huy động cao



- Tính đến cuối tháng 6, tăng trưởng tín dụng **+8.38%** ytd; tăng trưởng huy động **+5.75%** ytd. Tăng trưởng M2 đến cuối tháng 5 đạt **+2.73%** ytd. Khoảng cách giữa tăng trưởng tín dụng và huy động mở rộng trong tháng, tiếp tục gây áp lực tăng lên lãi suất thị trường 1 và 2. (Các số liệu này BSC thu thập trên thị trường)
- Mặc dù **(1)** lạm phát và **(2)** tỷ giá đang neo cao, chúng tôi đánh giá áp lực tăng vượt kiểm soát trong nửa cuối năm không lớn. Điều này tạo ra không gian thuận lợi cho các biện pháp nới lỏng, hỗ trợ thanh khoản nói riêng và hỗ trợ nền kinh tế nói chung được phát huy.



NHNN duy trì trạng thái nơi lỏng có kiểm soát đối với thanh khoản hệ thống

Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 19	-	-	33,000.0	38,872.8	(5,872.8)	309,578.8
Tuần 20	-	-	45,000.0	53,000.0	(8,000.0)	301,578.8
Tuần 21	-	-	129,480.3	98,747.5	30,732.8	332,311.7
Tuần 22	-	-	62,657.3	89,029.4	(26,372.1)	305,939.6
Tuần 23	-	-	43,109.8	68,843.3	(25,733.5)	280,206.1
Tuần 24	-	-	27,544.2	82,059.4	(54,515.2)	225,690.8
Tuần 25	-	-	30,961.2	27,000.0	3,961.2	229,652.0
Tuần 26	-	-	69,077.2	59,529.8	9,547.4	239,199.4
Tuần 27	-	-	16,181.6	47,561.2	(31,379.6)	207,819.8
Tuần 28	-	-	8,120.6	29,350.2	(21,229.7)	186,590.1
Tuần 29	-	-	13,943.9	40,296.6	(26,352.7)	160,237.4
Tuần 30	-	-	48,344.6	36,018.7	12,325.9	172,563.4

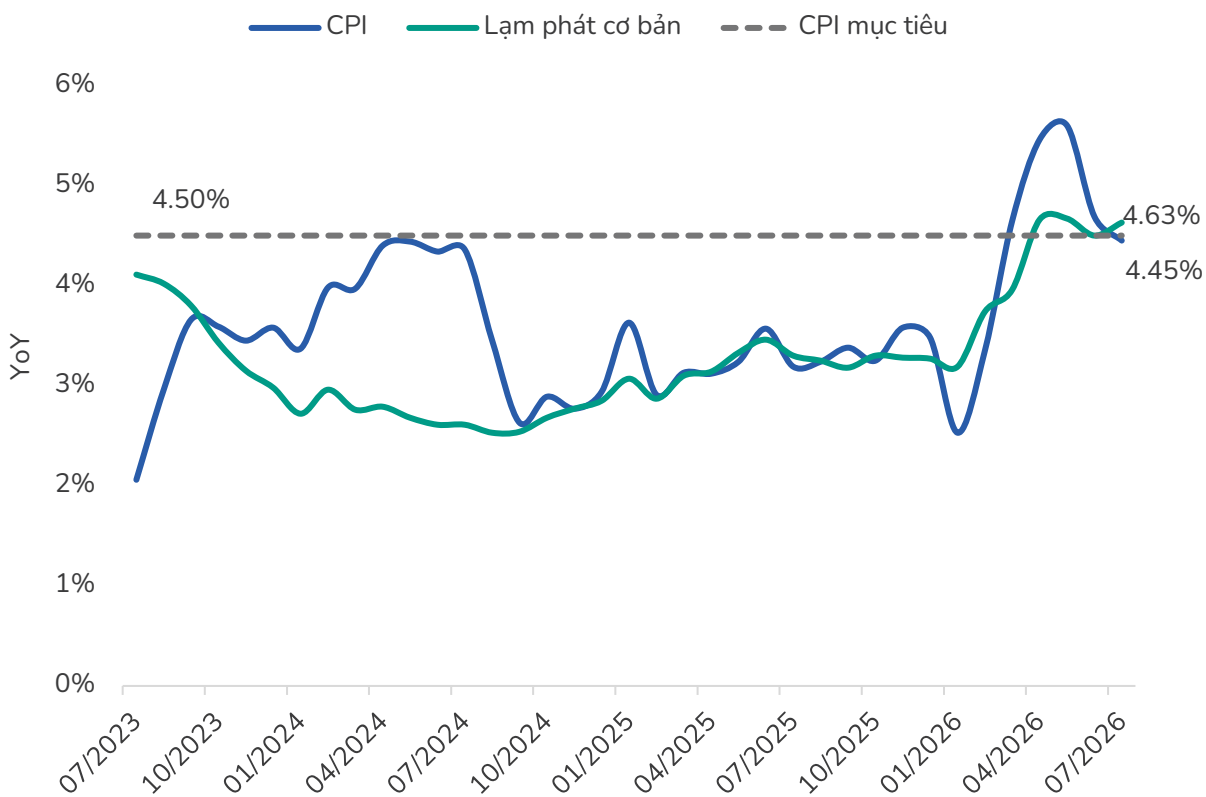
Data cập nhật đến ngày 31/07/2026

- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá. Trong tháng 7/2026, NHNN đã mua 105.9 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá; tính chung cả tháng hút ròng 72.8 nghìn tỷ đồng qua OMOs. Cách điều tiết qua OMOs giúp NHNN phân bổ thanh khoản từ nơi dư cung tiền đến nơi thiếu.
 - Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm và 1 tuần giảm so với tháng 6. Dù vậy, lãi suất kỳ hạn ngắn vẫn biến động mạnh, phản ánh thanh khoản hệ thống hiện tại chưa dư dả.
 - Ngày 30/7, NHNN ban hành Quyết định số 1743/QĐ-NHNN, nâng tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn của KBNN được tính vào nguồn vốn huy động khi xác định tỷ lệ LDR từ 20% lên 50%. Quy định này có hiệu lực trong vòng 2 năm (kéo dài đến hết ngày 31/7/2028).
 - 4 ngân hàng thương mại nhà nước đăng ký dành khoảng 220,000 tỷ đồng cho chương trình tín dụng ưu đãi hướng tới doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng các lĩnh vực ưu tiên. Ngân hàng Nhà nước đang khẩn trương xây dựng các hướng dẫn cụ thể, chi tiết để các ngân hàng có thể triển khai sớm trong một vài ngày tới.
- Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ FiinProX

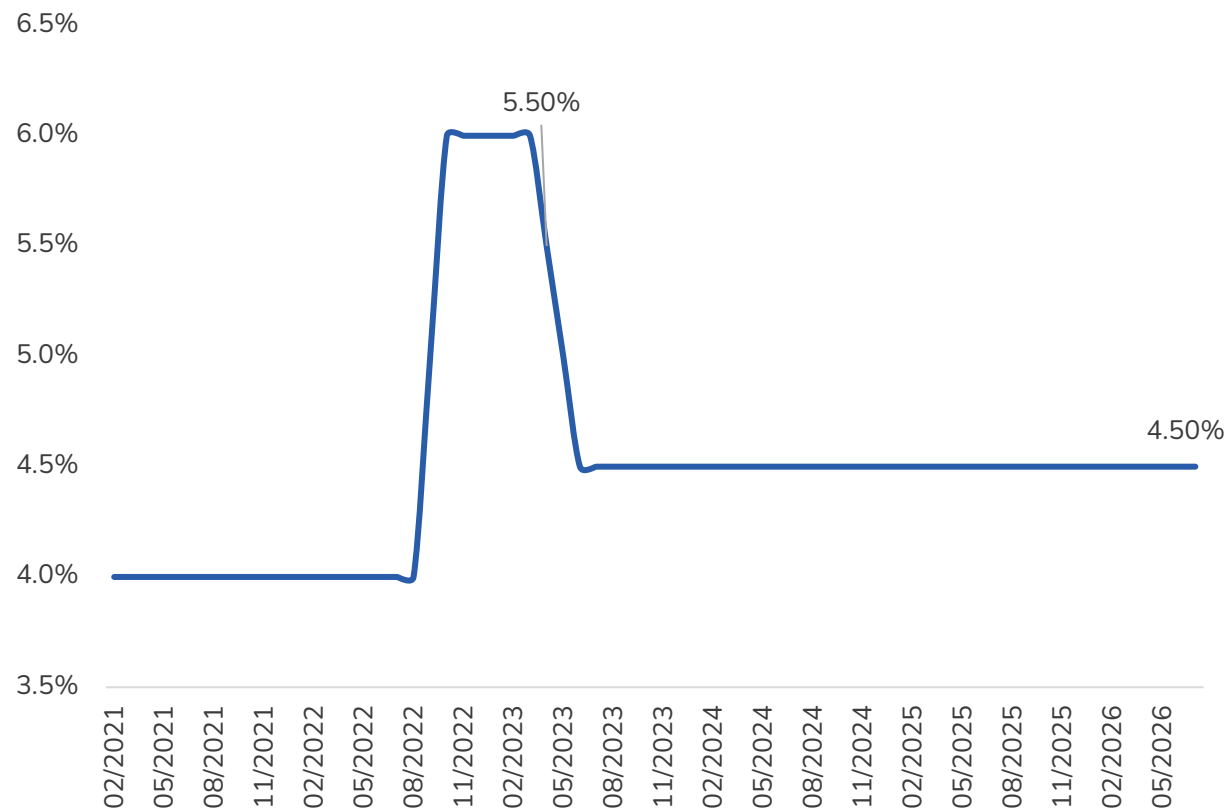
27

Chiến tranh tạo áp lực cho giá năng lượng trong tháng

Lạm phát neo cao



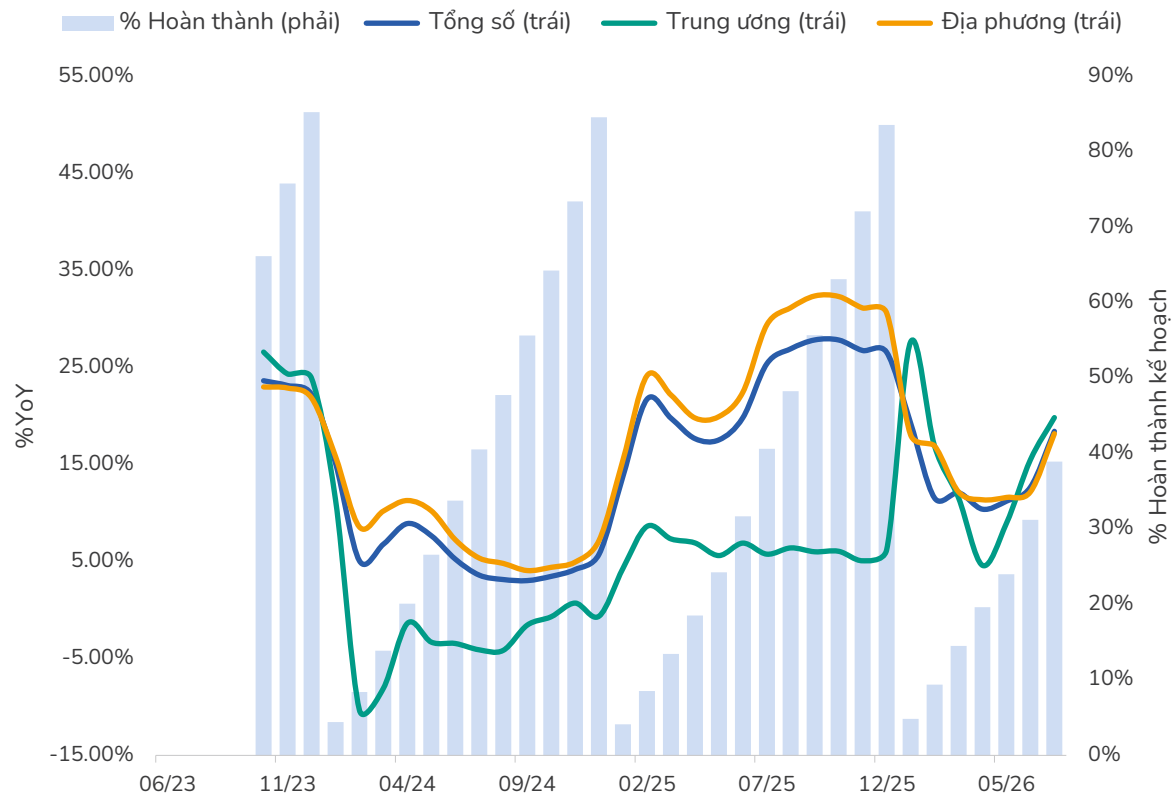
...tạo áp lực cho xu thế CSTT nổi lỏng



- Xung đột Hoa Kỳ - Iran gia tăng trong tháng hạn chế sự hạ nhiệt của giá năng lượng.
- CPI tháng 7/2026 +4.45% y/y (-0.12% m/m); lạm phát cơ bản +4.63% y/y (+0.33% m/m). Lạm phát 2026 cao chủ yếu do áp lực từ **(1)** giá năng lượng tăng do chiến tranh; **(2)** giá NVL xây dựng tăng do nguồn cung nội địa chưa được mở khóa kịp để đáp ứng nhu cầu lớn từ đầu tư công; **(3)** tác động lan tỏa từ các áp lực chi phí kể trên và chính sách thuế khiến các hộ và cơ sở sản xuất kinh doanh tăng giá bán hàng.

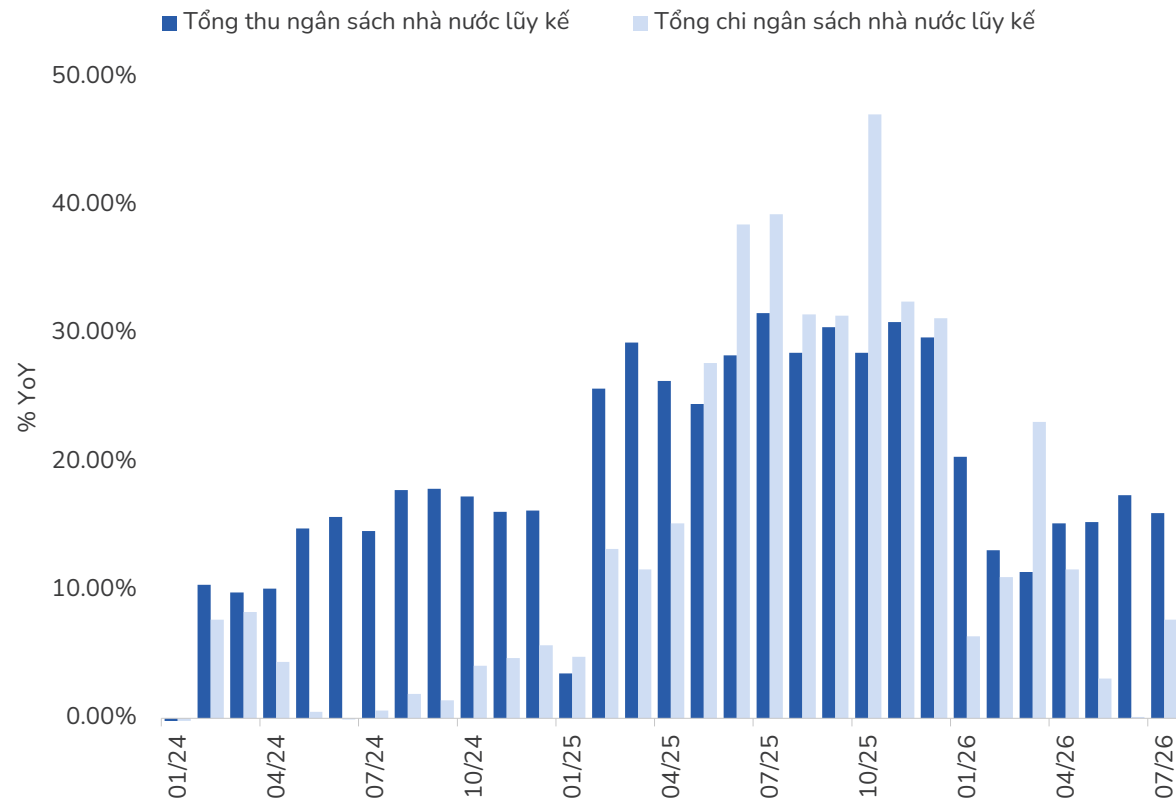
- Chúng tôi cho rằng:
 - ✓ Nền kinh tế đã hình thành một mặt bằng giá cả chung cao hơn trong 2026 so với 2025.
 - ✓ Áp lực tăng lạm phát trong nửa cuối năm không quá lớn với giả định **(1)** chiến tranh sẽ dần hạ nhiệt. Trong trường hợp tác động từ chiến tranh khiến lạm phát tăng cao, nhà điều hành có thể không điều chỉnh tăng giá các sản phẩm như giá y tế, giáo dục,... **(2)** nguồn cung hàng hóa lương thực, thực phẩm ổn định.

Giải ngân từ nguồn NSNN: Tăng tốc so với cùng kỳ



- 7T2026, **giải ngân từ nguồn NSNN** ước đạt 445.5 nghìn tỷ đồng ~ 39.0% kế hoạch năm, +18.4% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 37.0% và +24.7% y/y).
- 7T2026, **chi đầu tư phát triển** ước đạt 418.9 nghìn tỷ đồng, bằng 37.4% dự toán, +23.7% y/y.
- Luỹ kế 7T2026, chứng kiến sự bứt tốc của nhiều thành phố lớn: Hà Nội (46.3% kế hoạch năm, +71.8% y/y); TP. Hồ Chí Minh (44.4% KHN; +23.8% y/y); Ninh Bình (47.1% KHN; +6.5% y/y); Hưng Yên (41.0% KHN, +16.7% y/y); Hải Phòng (46.0% KHN; +14.7% y/y)

Tốc độ chi NSNN cải thiện trong tháng 7/2026



- 07T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 1,834.6 nghìn tỷ đồng (~72.5% dự toán, +16.0%y/y). **Thu nội địa** ước đạt 1,587.5 nghìn tỷ đồng (+16.0% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 37.3 nghìn tỷ đồng (+29.6% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 208.8 nghìn tỷ đồng, (+13.7% y/y).
- 07T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 1,364.3 nghìn tỷ đồng (~43.2% dự toán, +7.7% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 875.0 nghìn tỷ đồng (+1.4% y/y); **Chi trả nợ lãi** 68.4 nghìn tỷ đồng, (+8.5% y/y).

Tỷ giá ổn định dù CCTM thâm hụt lớn

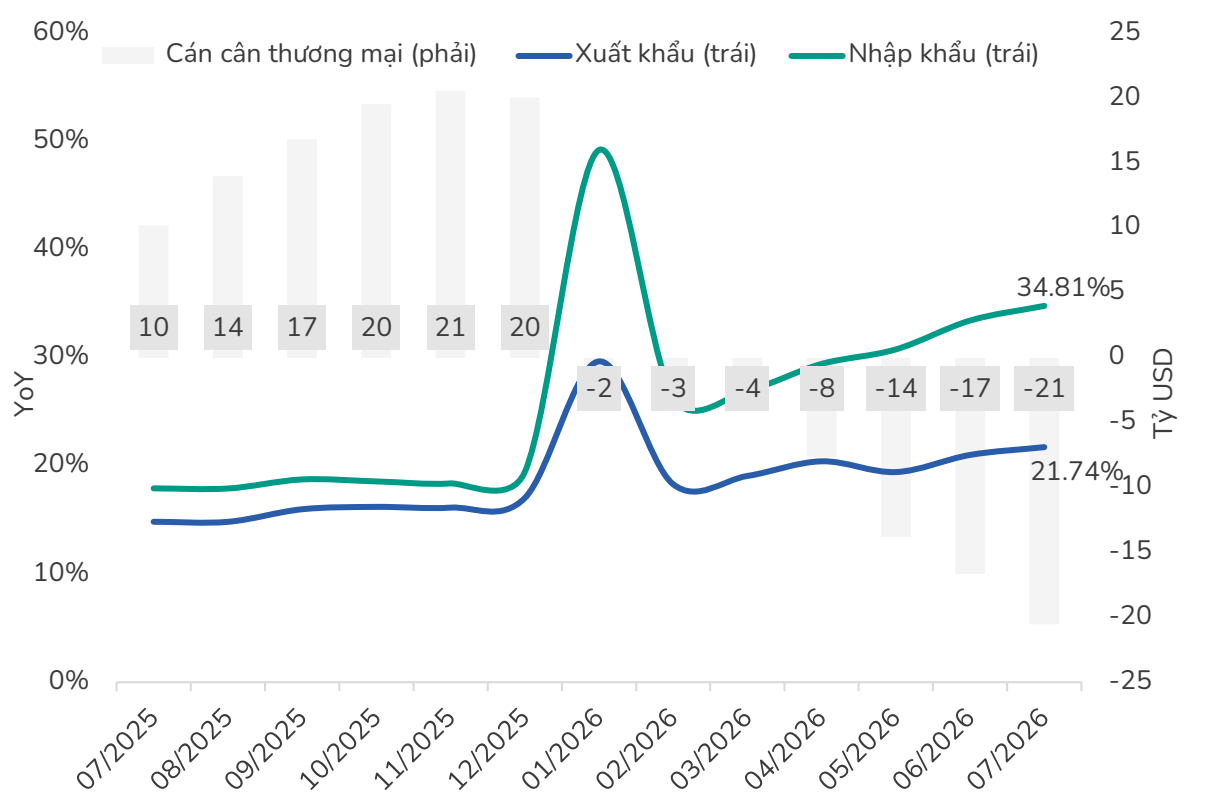
Tỷ giá USDVND ổn định dù thâm hụt CCTM

	YTD	2025	2024	2023	2022	2021
DXY Index	1.62%	-9.37%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%
VNDUSD	0.01%	-3.09%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%
EURUSD	-1.86%	13.45%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%
CNYUSD	3.48%	4.45%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%
KRWUSD	0.05%	2.24%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%
JPYUSD	-0.44%	0.31%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%
SGDUSD	0.20%	6.25%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%
IDRUSD	-7.28%	-3.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%
THBUSD	-5.65%	8.22%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%
MYRUSD	-0.63%	10.14%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%
PHPUSD	-3.96%	-1.66%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%
Trung bình	-1.61%	3.68%	-4.56%	-1.07%	-6.05%	-4.50%
Xếp hạng đồng VNĐ	4	9	7	7	2	2
Dự trữ ngoại hối	87.6	82.2	79	88.2	88	109

Data cập nhật đến ngày 31/07/2026

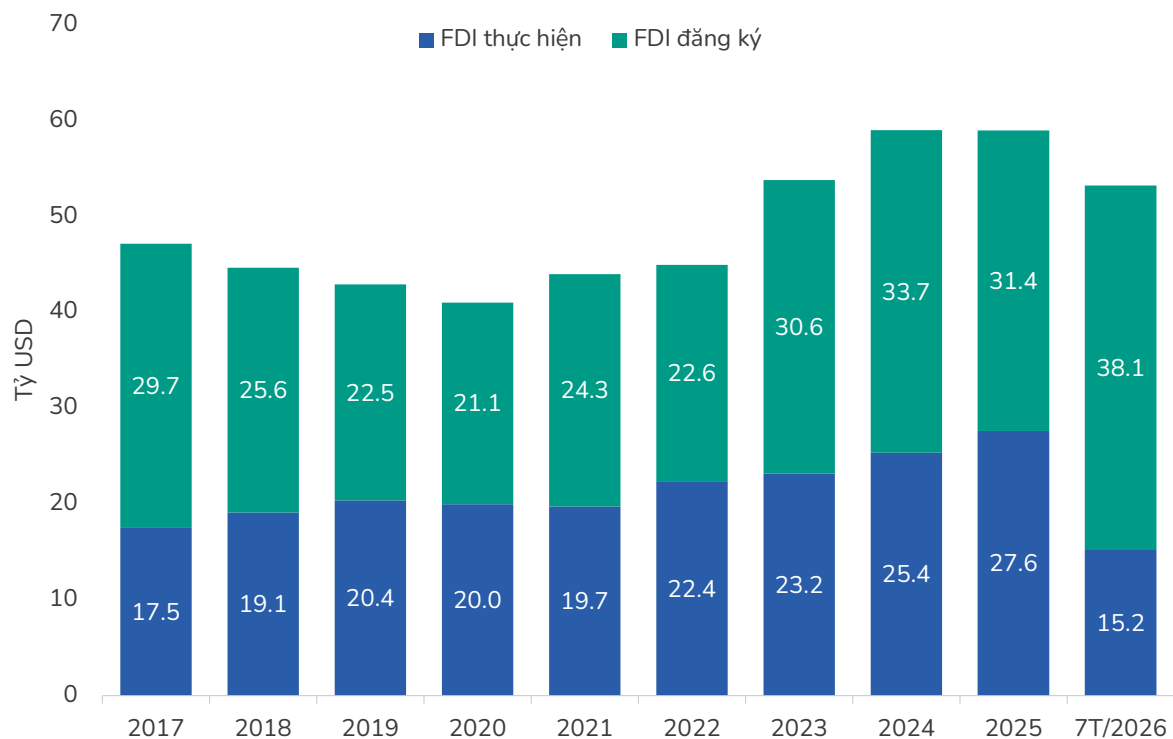
- Dù tỷ giá vẫn neo ở mức cao nhưng diễn biến khá ổn định, bất chấp CCTM thâm hụt lớn.
- Chúng tôi cho rằng các yếu tố vĩ mô đang hỗ trợ tỷ giá trong nửa cuối năm:
 - ✓ Thâm hụt cán cân thương mại sẽ thu hẹp trong nửa cuối năm khi Việt Nam tăng cường xuất khẩu mặt hàng thành phẩm sau giai đoạn nhập siêu nguyên vật liệu, máy móc đầu vào.
 - ✓ Dòng vốn FDI vào Việt Nam tích cực.
 - ✓ Tăng trưởng du lịch duy trì tích cực.

Xuất nhập khẩu: Thâm hụt CCTM có thể thu hẹp dần trong nửa cuối năm

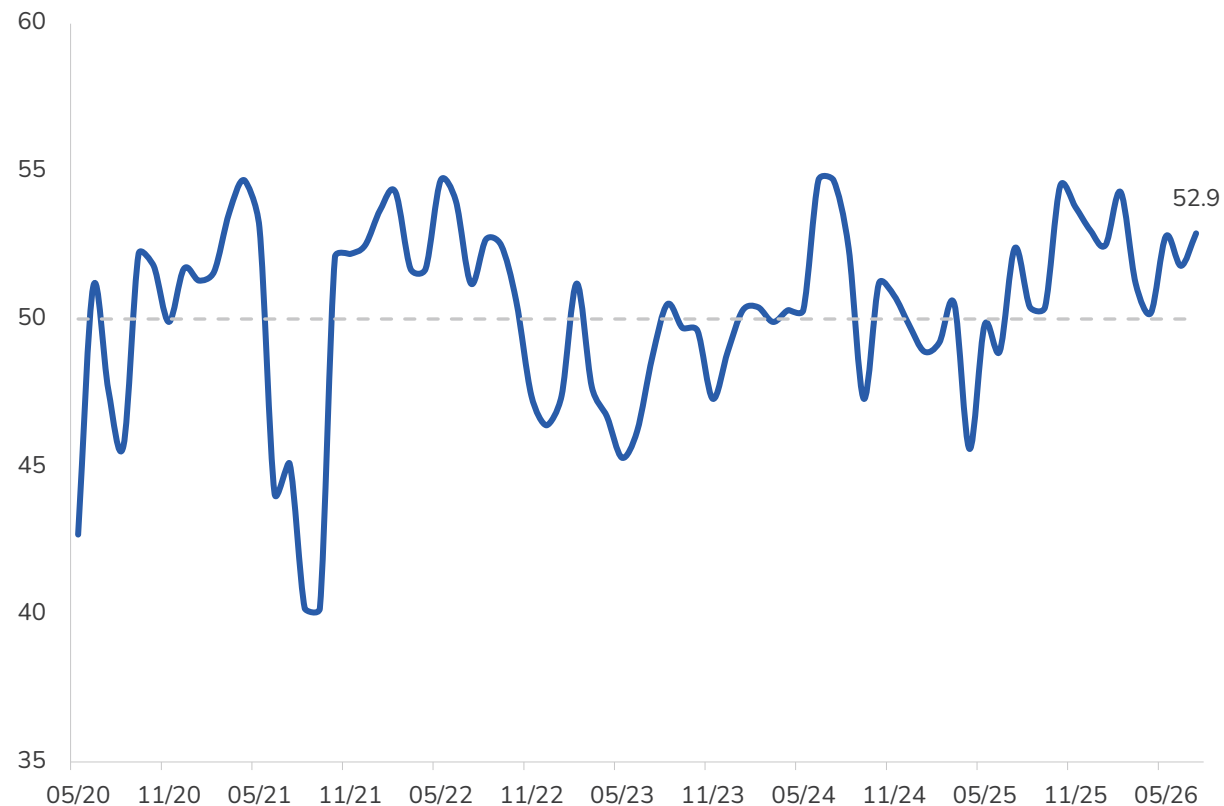


- 7T2026, xuất khẩu +21.74% y/y, nhập khẩu +34.81% y/y. CCTM thâm hụt -20.53 tỷ USD.
- Các mặt hàng máy vi tính, linh kiện điện tử tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chính, đà tăng trưởng mở rộng qua từng tháng; lũy kết 7T2026 tăng trưởng +50% y/y.
- Chúng tôi cho rằng thâm hụt CCTM sẽ thu hẹp khi Việt Nam tăng cường xuất khẩu mặt hàng thành phẩm sau giai đoạn nhập siêu nguyên vật liệu, máy móc đầu vào.

FDI T7/2026: Duy trì tốc độ ấn tượng



PMI T7/2026: Bức tranh tăng trưởng cải thiện



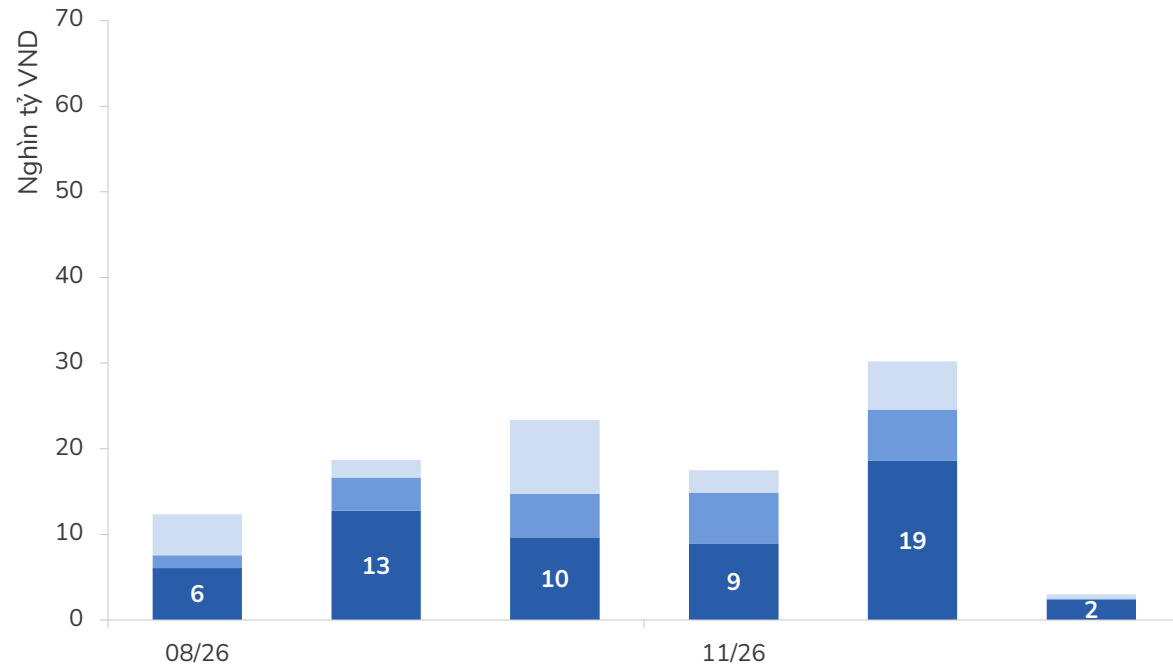
- 07T2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38.06 tỷ USD, tăng +58.0% y/y.
- 07T2026 Vốn FDI thực hiện ước đạt 15.20 tỷ USD, tăng +11.8%/y/y.
- Triển vọng: Tồn tại những lo ngại nhất định về thuế quan của Hoa Kỳ, song BSC duy trì quan điểm tích cực về dòng vốn FDI, khi Việt Nam vẫn duy trì lợi thế cạnh tranh tương đối với các quốc gia trong khu vực.

- Chỉ số PMI đạt kết quả 52.9 điểm trong tháng 7, tăng so với 51.8 điểm của tháng 6 cho thấy sức khỏe ngành sản xuất cải thiện mạnh so với tháng trước. Các điều kiện kinh doanh đã cải thiện trong 13 tháng liên tiếp, với mức cải thiện gần đây nhất là đáng chú ý nhất kể từ tháng 2.
- Sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới và xuất khẩu đều tăng nhanh hơn.
- Việc làm tăng, trong khi các công ty gia tăng hoạt động mua hàng.
- Áp lực lạm phát tiếp tục giảm.

TPDN: Nhóm Ngân hàng hoạt động sôi nổi

Dư nợ Trái phiếu doanh nghiệp

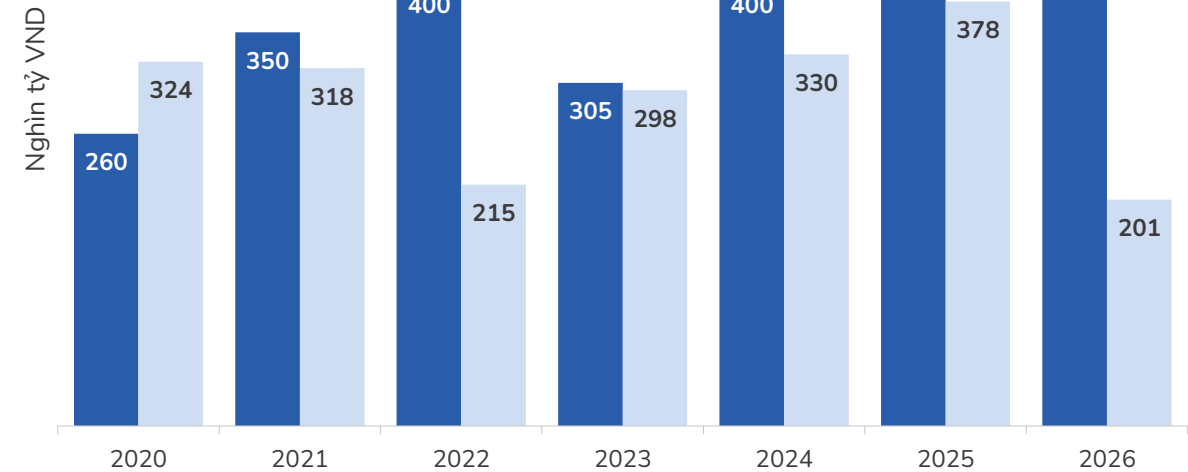
■ Bất động sản ■ Tổ chức tín dụng ■ Khác



- T7/2026: 18 lô trái phiếu được phát hành với tổng giá trị phát hành đạt 19.5 nghìn tỷ đồng. Một số các thương vụ nổi bật như: Vinhomes (3k tỷ đồng); BID (2.2k tỷ đồng); HDB (1.8k tỷ đồng).

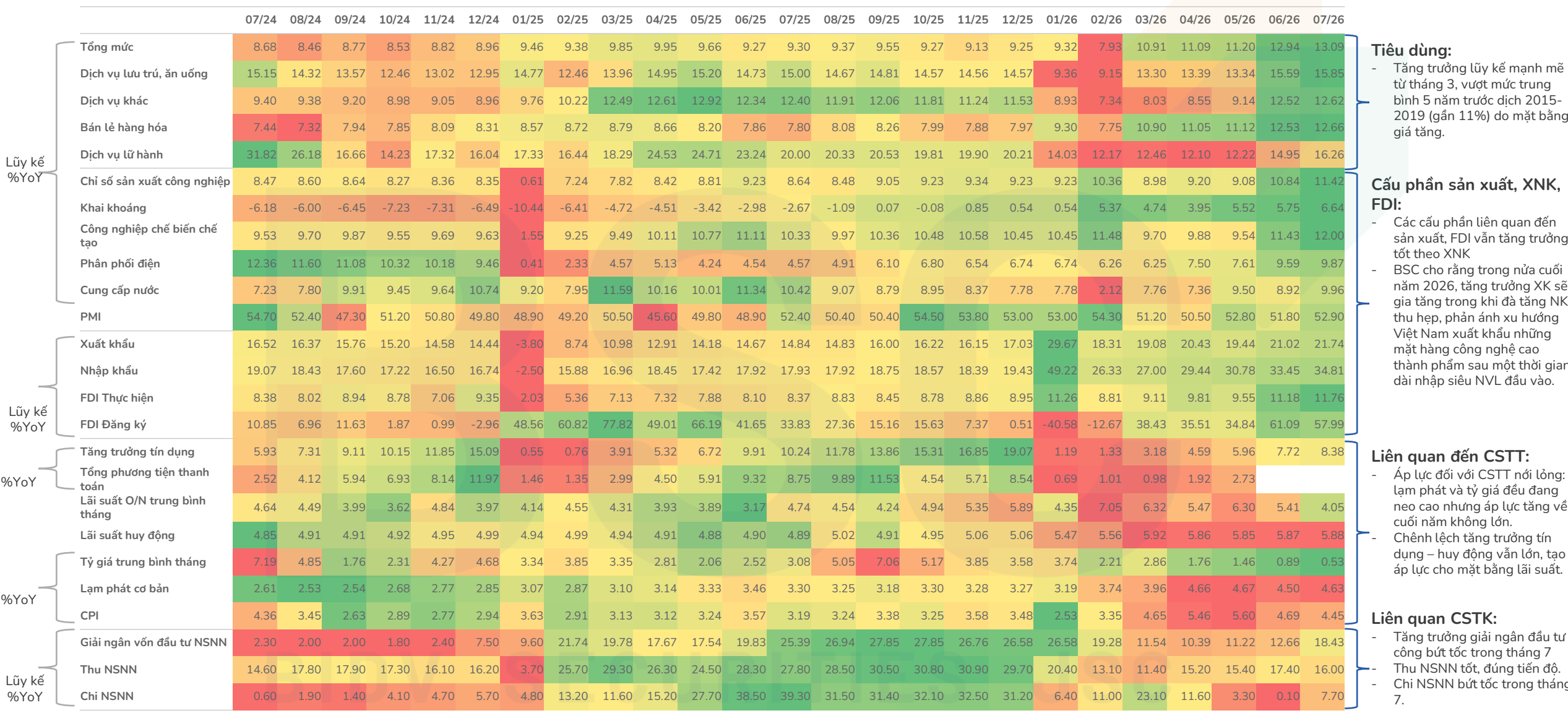
TPCP: Kế hoạch phát hành 120,000 tỷ đồng trong Q3/2026

■ KLPH Dự kiến ■ KL Đã phát hành



- Kế hoạch đấu thầu TPCP quý 3/2026 là 120 nghìn tỷ đồng. Trong đó tháng 7 dự kiến phát hành 45 nghìn tỷ đồng.
- T7/2026, KBNN đã thực hiện 25 phiên gọi thầu với tổng giá trị 69 nghìn tỷ đồng, trong đó 18.6 nghìn tỷ đồng trúng thầu.
- Triển vọng: Nhu cầu chi tiêu tài khoá, và kế hoạch phát hành là câu chuyện chính thúc đẩy lợi suất TPCP tăng ở các kỳ hạn.

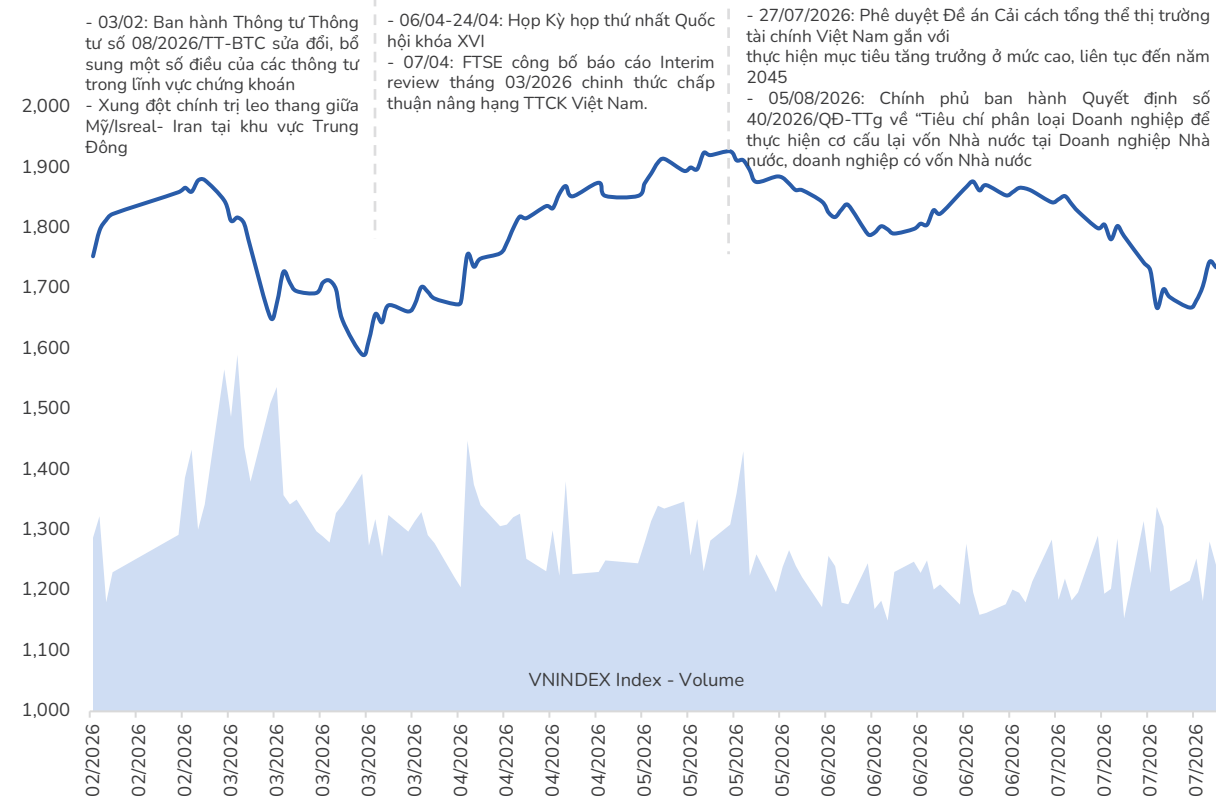
Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



VN-Index giảm hơn 6.68% MoM



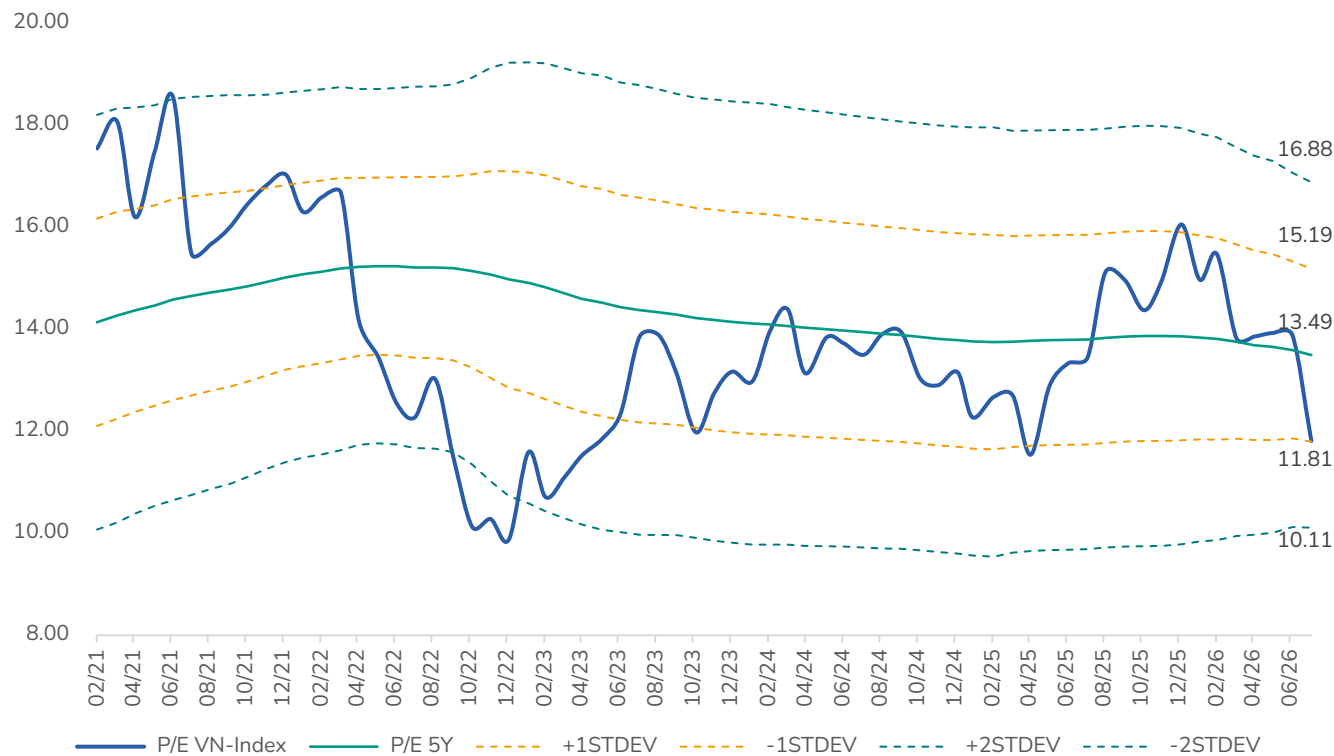
Dự báo VN-Index 2026



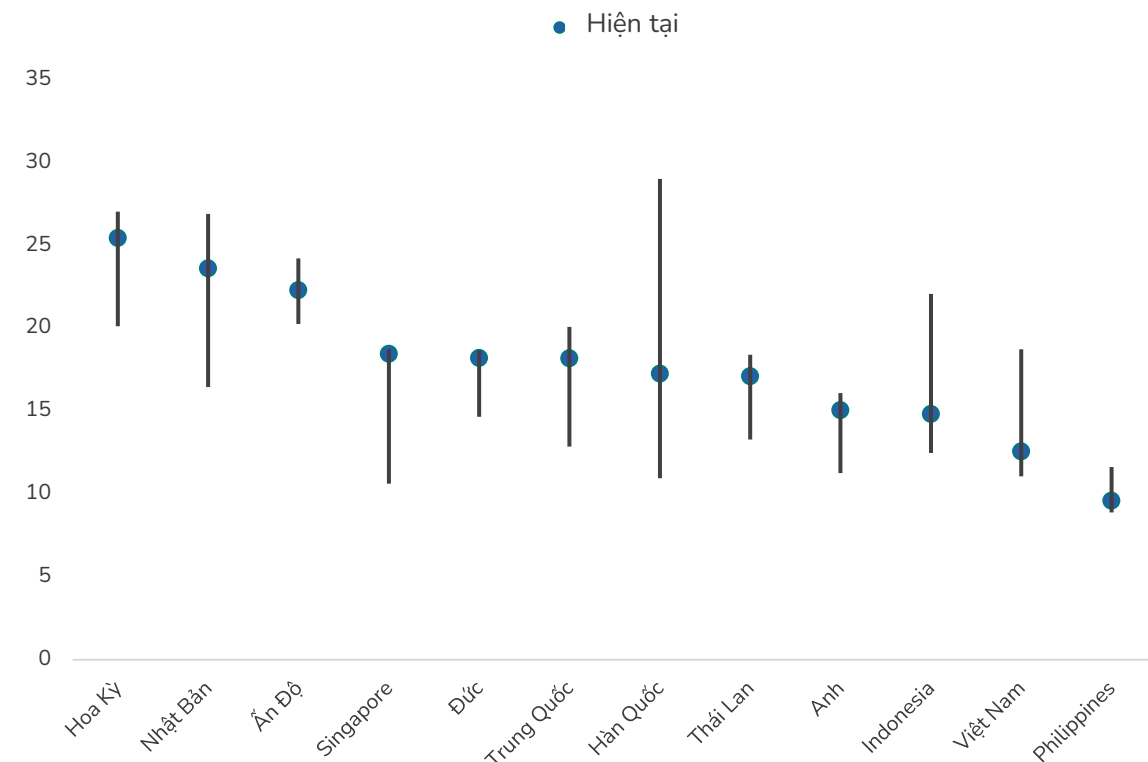
- Thị trường giảm mạnh về vùng 1,660 điểm trong tháng, trước khi lực cầu bắt đáy xuất hiện giúp VN-Index hồi phục về cuối tháng và đóng cửa phiên ngày 31/07/2026, tại mốc 1,735.78 điểm, giảm 6.68% so với tháng trước. Áp lực điều chỉnh trong tháng đến từ : (1) Căng thẳng địa chính trị: Xung đột tại Trung Đông có xu hướng leo thang trở lại với các đợt tấn công quân sự qua lại giữa Hoa Kỳ và Iran, trong khi khả năng nổi lại đàm phán vẫn còn bỏ ngõ; (2) Rủi ro thuế quan: Việt Nam nằm trong cả ba cuộc điều tra của Hoa Kỳ liên quan đến dư thừa công suất, lao động cưỡng bức và bảo hộ/thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Tính đến ngày 31/07, phía Mỹ mới chỉ công bố mức thuế liên quan đến cuộc điều tra lao động cưỡng bức; hai cuộc điều tra còn lại vẫn chưa có kết quả chính thức; (3) Yếu tố pháp lý: Các vấn đề pháp lý phát sinh tại một số doanh nghiệp niêm yết gây ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư.
- Bước sang tháng 8, VN-Index nhiều khả năng sẽ tiếp tục xu hướng tích lũy và tìm điểm cân bằng quanh vùng 1,680 – 1,880 điểm. Những yếu tố hỗ trợ nâng đỡ thị trường trong thời gian tới đến từ: Kỳ vọng về dòng vốn ngoại quay trở lại khi quá trình chuyển đổi nâng hạng thị trường diễn ra vào tháng 09/2026; (2) Hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh sau khi chính phủ ban hành quyết định số 40/2026/QĐ-TTg và công điện số 52/CĐ-TTg về triển khai công tác cơ cấu lại vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp; (3) Kỳ vọng từ các chính sách tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy tăng trưởng dự kiến được ban hành thời gian tới, trọng tâm là sửa đổi Luật Chứng khoán và Luật Đất đai,...

Định giá của VN-Index chiết khấu về vùng định giá hấp dẫn

P/E chiết khấu về giao dịch quanh vùng -1 STD



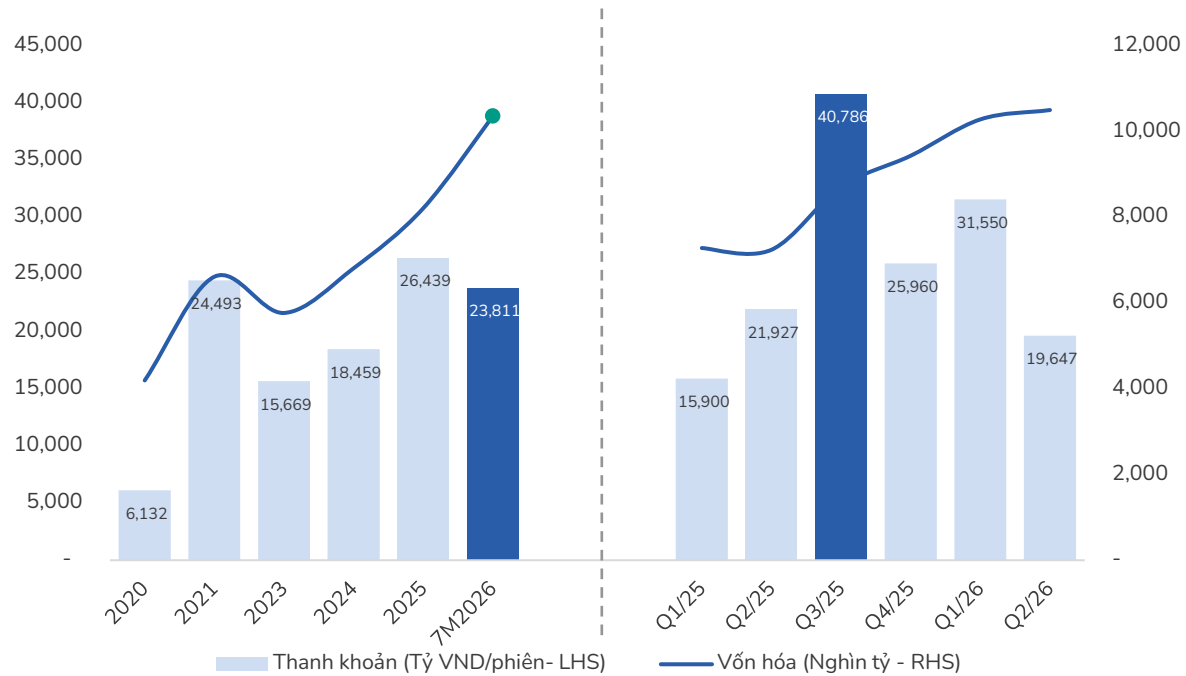
P/E của các thị trường chứng khoán trong khu vực



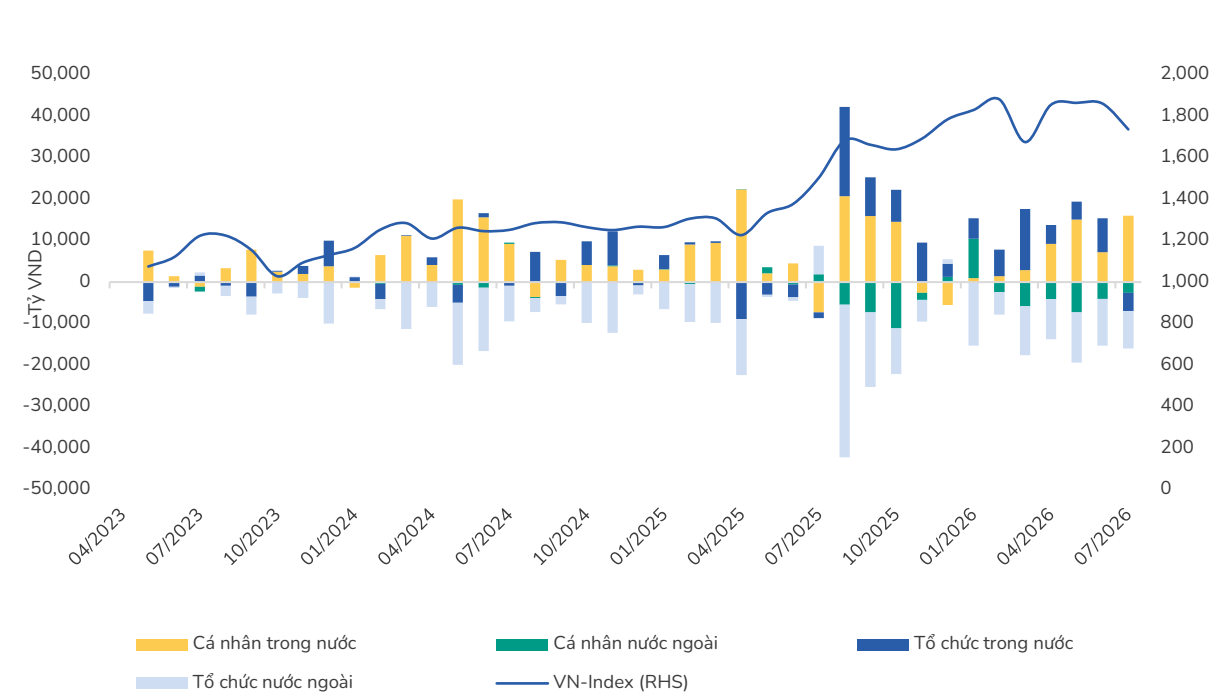
P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FiinproX

- P/E của VN-Index chiết khấu từ vùng 14.x xuống giao dịch quanh ngưỡng -1 độ lệch chuẩn trong tháng 07, trước khi đóng cửa kết phiên ngày 31/07/2026 tại mức 11.81 giảm hơn 14.98% so với tháng trước và chiết khấu hơn 12.5 % so với mức P/E trung bình 5 năm. Nếu loại trừ đóng góp của nhóm cổ phiếu thuộc hệ sinh thái Vingroup P/E của VN-Index đạt mức 9.86, chạm mốc -2 độ lệch chuẩn. Trong khi đó, P/B của VN-Index đạt mức 1.93, giảm hơn 8.96% so với tháng trước.
- Tính đến ngày 07/08/2026, P/E của VN-Index đạt mức 12.03, P/E của VN-Index loại trừ nhóm cổ phiếu Vingroup đạt mức 10.12 và P/B đạt mức 1.98.

Thanh khoản thị trường tăng nhẹ 5% MoM

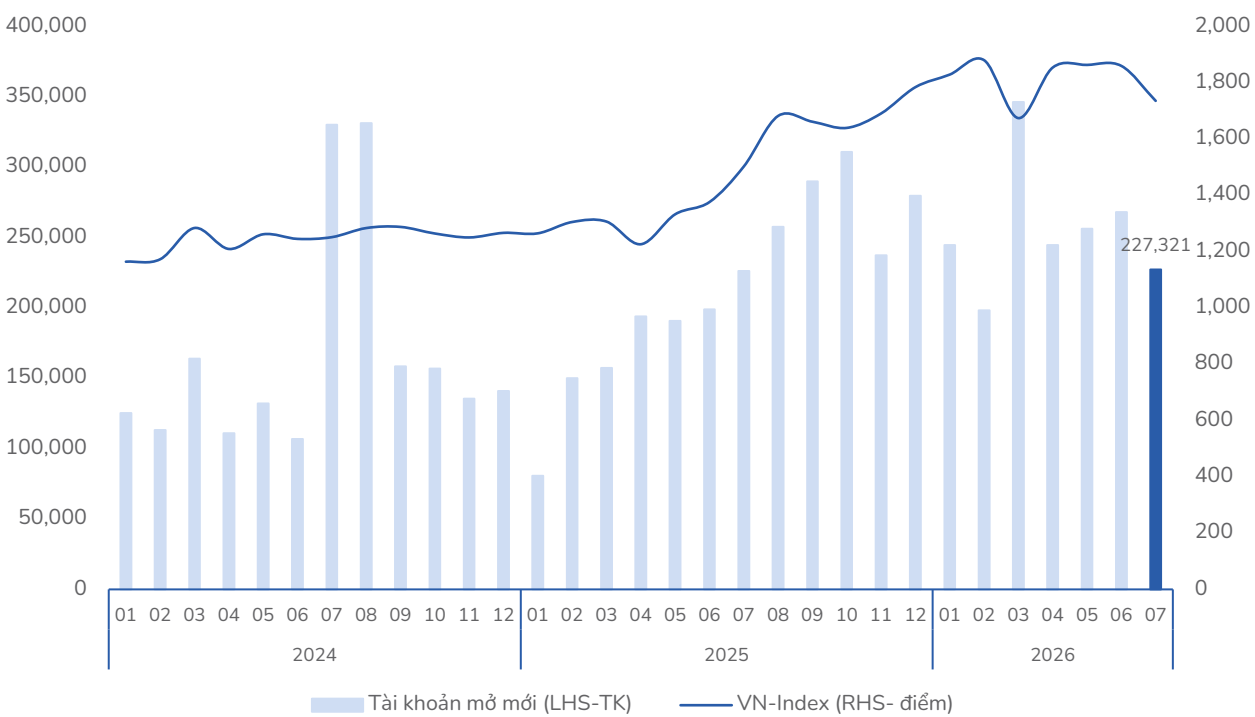


Khối NĐT cá nhân trong nước là động lực nâng đỡ thị trường

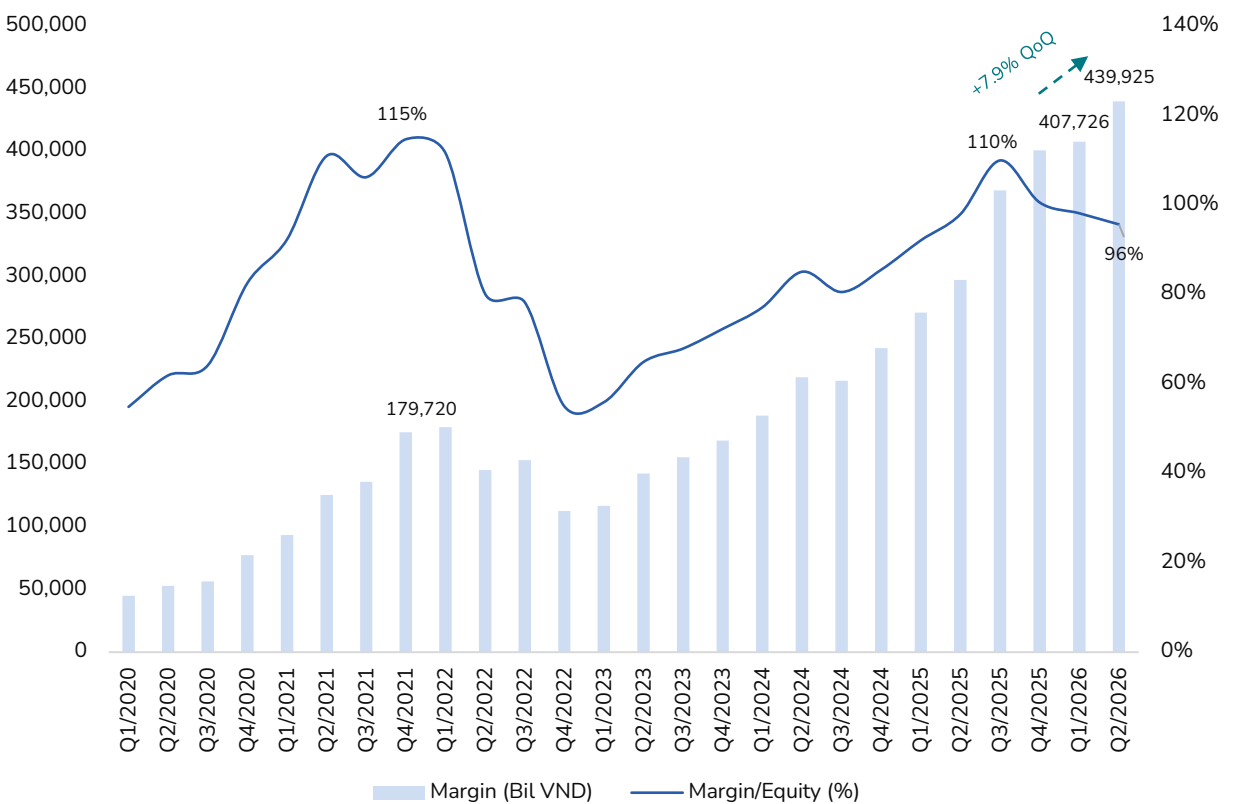


- Thanh khoản thị trường tăng nhẹ hơn 5% so với tháng trước, với tổng giá trị khớp lệnh bình quân trên cả ba sàn đạt hơn 15,859 tỷ đồng/phiên. Mặc dù tăng nhẹ so với tháng trước, tuy nhiên dòng tiền lại có xu hướng gia tăng tại các phiên giảm điểm dưới tác động từ những thông tin tiêu cực liên quan đến: (i) cuộc điều tra thuế quan của Hoa Kỳ; (ii) căng thẳng địa chính trị leo thang tại khu vực Trung Đông, (iii) cùng với các vấn đề pháp lý liên quan đến một số doanh nghiệp. Dù dòng tiền có dấu hiệu quay lại một số nhóm cổ phiếu có kết quả kinh doanh Q2/2026 tăng trưởng tích cực, tuy nhiên mặt bằng thanh khoản nhìn chung vẫn ở mức thấp, phản ánh tâm lý thận trọng của nhà đầu tư trong khi chờ đợi thêm tín hiệu rõ ràng từ thị trường.
- Xét về cơ cấu dòng tiền trên HOSE, dòng tiền của khối nhà đầu tư cá nhân trong nước là lực mua hấp thụ lại áp lực bán của khối nhà đầu tư tổ chức trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong tháng 07.

Nhà đầu tư mở mới hơn 227 nghìn tài khoản

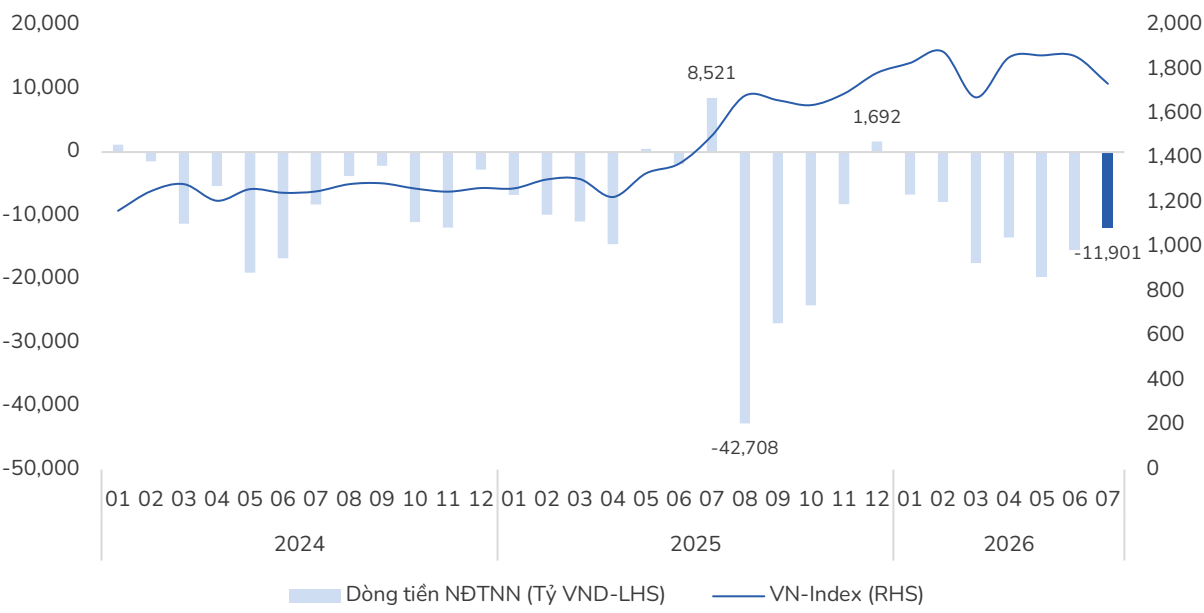


Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng



- Theo VSD, số lượng tài khoản chứng khoán mở mới đạt hơn 227,321 tài khoản trong tháng 7/2026, giảm hơn 15% so với tháng trước. Số lượng tài khoản mở mới chủ yếu vẫn đến từ nhà đầu tư cá nhân trong nước với hơn 226,909 tài khoản mở mới, trong khi đó khối nhà đầu tư tổ chức trong nước mở hơn 176 tài khoản. Số lượng tài khoản của tổ chức nước ngoài cũng ghi nhận xu hướng tăng với 31 tài khoản mở mới. Tính đến cuối tháng 07, số lượng tài khoản chứng khoán toàn thị trường đạt hơn 13.59 triệu tài khoản.
- Về hoạt động cho vay ký quỹ, dư nợ margin quý 2/2026 ở mức 439,925 tỷ đồng (+7.9% QoQ), tương đương 95.66% vốn chủ sở hữu và sử dụng 48% hạn mức cho vay theo quy định.

Khối ngoại bán ròng hơn 11 nghìn tỷ



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T07/2026

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
VNM	1,395	VHM	-3,977
MCH	478	TCB	-1,345
VND	334	PNJ	-1,028
MWG	323	VPB	-1,008
HDB	261	SSI	-946
LPB	190	TPB	-564
BMP	156	FPT	-481
HVN	149	STB	-465
VIC	145	VIX	-447
VSC	140	ACB	-445

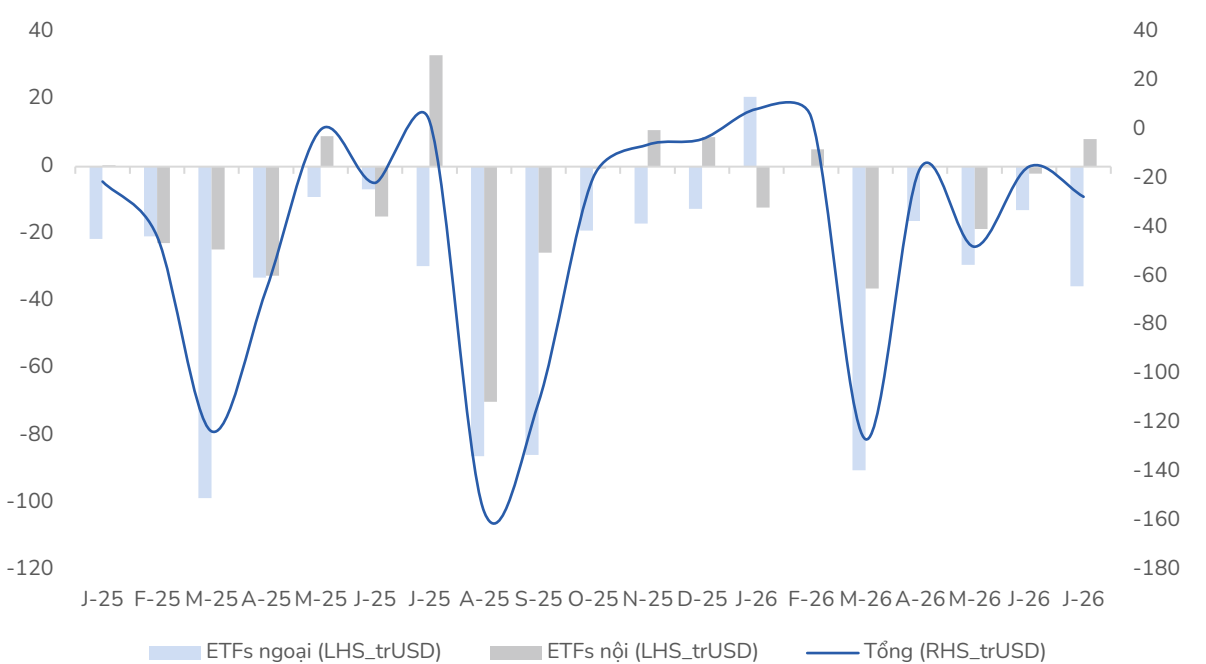
- Khối ngoại tiếp tục xu hướng rút ròng trong tháng 07, với tổng giá trị bán ròng trên 3 sàn đạt hơn 11,901 tỷ VND, giảm hơn 22% so với tháng trước. Áp lực bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài vẫn chủ yếu đến từ: (1) Mặt bằng tỷ và lãi suất trong nước vẫn đang neo ở mức cao; (2) Cuộc xung đột tại khu vực Trung Đông leo thang trở lại, Hoa Kỳ và Iran tiếp tục duy trì trạng thái vừa đánh vừa đưa ra cửa đàm phán; (3) Rủi ro trong chính sách thương mại đặc biệt là thuế quan của Hoa Kỳ khi Việt Nam nằm trong cả 3 cuộc điều tra về dư thừa công suất, lao động cưỡng bức và bảo hộ & thực thi quyền sở hữu trí tuệ được khởi xướng theo section 301, tuy nhiên mới chỉ có mức thuế quan về cuộc điều tra liên quan đến lao động cưỡng bức được công bố; (4) Xu hướng dòng tiền luân chuyển sang các thị trường có lợi thế về đầu tư trí tuệ nhân tạo (AI).
- Tuy nhiên triển vọng thu hút dòng vốn của nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại TTCK Việt Nam trong trung và dài hạn đến từ: (1) Định giá thị trường tại vùng hấp dẫn; (2) Quá trình chuyển đổi nâng hạng thị trường diễn ra vào tháng 09/2026; (3) Kỳ vọng về việc cơ quan điều hành đưa ra cách chính sách thu hút các doanh nghiệp FDI tham gia thị trường chứng khoán và một trong những giải pháp trọng tâm là khuyến khích hoạt động IPO – gắn liền với niêm yết, đồng thời rà soát các điều kiện liên quan đến chuyển đổi mô hình doanh nghiệp và chuyển nhượng cổ phần.
- Trong tháng 07, khối ngoại tập trung giải ngân mạnh tại các mã cổ phiếu VNM, MCH, và VND. Trong khi đó, khối này bán ròng mạnh tại các mã cổ phiếu ACB, VIX, STB.

Xu hướng giao dịch trái chiều diễn ra tại các quỹ ETF nội và ETF ngoại

Các quỹ ETFs bán ròng hơn 27.34 tr.USD

	J-25	A-25	S-25	O-25	N-25	D-25	J-26	F-26	M-26	A-26	M-26	J-26	J-26
Total	3.59	-156.11	-111.47	-19.63	-6.06	-3.74	8.57	5.35	-126.57	-15.77	-47.78	-15.00	-27.34
Foreign ETFs	-29.60	-86.17	-85.83	-19.05	-16.91	-12.52	20.77	0.18	-90.33	-16.15	-29.26	-12.92	-35.59
Fubon	-56.45	-87.63	-49.19	-28.24	-10.43	-23.49	-26.99	0.34	-13.74	-24.29	-28.62	-12.79	-8.89
VNM	28.06	4.46	-26.63	12.43	-3.60	11.98	39.71	-3.70	-74.95	10.66	3.85	-1.81	-26.51
Xtrackers	-1.22	-2.99	-2.43	-2.34	-2.22	-1.00	8.05	3.53	-1.64	-2.00	-4.48	2.46	-0.19
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	0.00	0.00	-7.58	-0.90	-0.66	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.51	0.00	-0.78	0.00
Vietnam ETFs	33.20	-69.94	-25.64	-0.58	10.85	8.77	-12.20	5.18	-36.24	0.38	-18.52	-2.08	8.25
Diamond	46.61	-42.65	-5.44	4.66	1.56	5.49	-0.10	6.26	-41.48	2.72	-5.25	-3.20	6.59
E1	-14.11	-28.11	-13.08	-6.34	8.07	2.39	-12.62	-0.70	4.15	-3.56	-7.30	0.53	1.65
Finlead	-0.23	-0.26	0.00	0.27	0.17	0.19	-0.20	0.29	0.34	0.18	-0.10	0.00	0.18
SSI30	-0.16	-0.25	-8.38	-0.36	-0.08	-0.45	-0.48	-1.89	-0.33	-0.09	-7.00	-0.54	-1.20
Mirae30	1.08	1.32	1.26	1.18	1.12	1.15	1.20	1.22	1.09	1.12	1.13	1.14	1.04

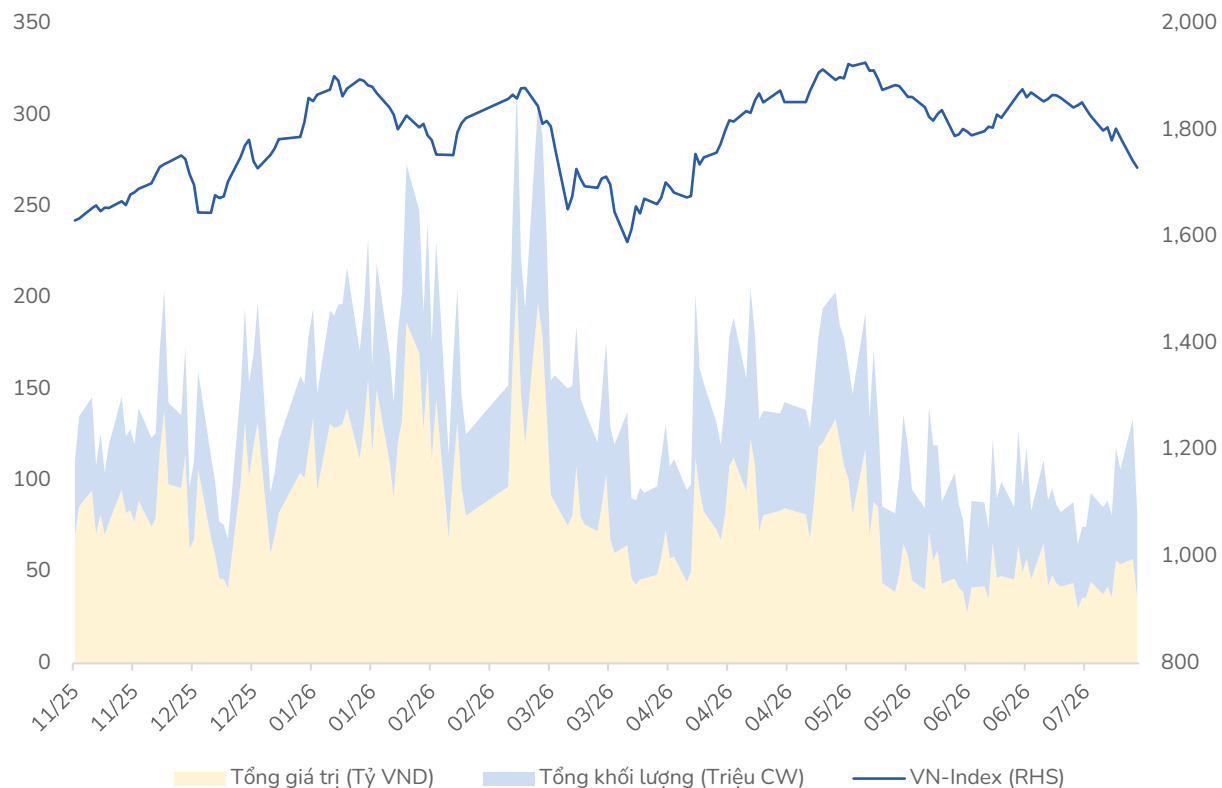
ETF ngoại mở rộng đà bán ròng trong khi ETF nội đảo chiều mua ròng



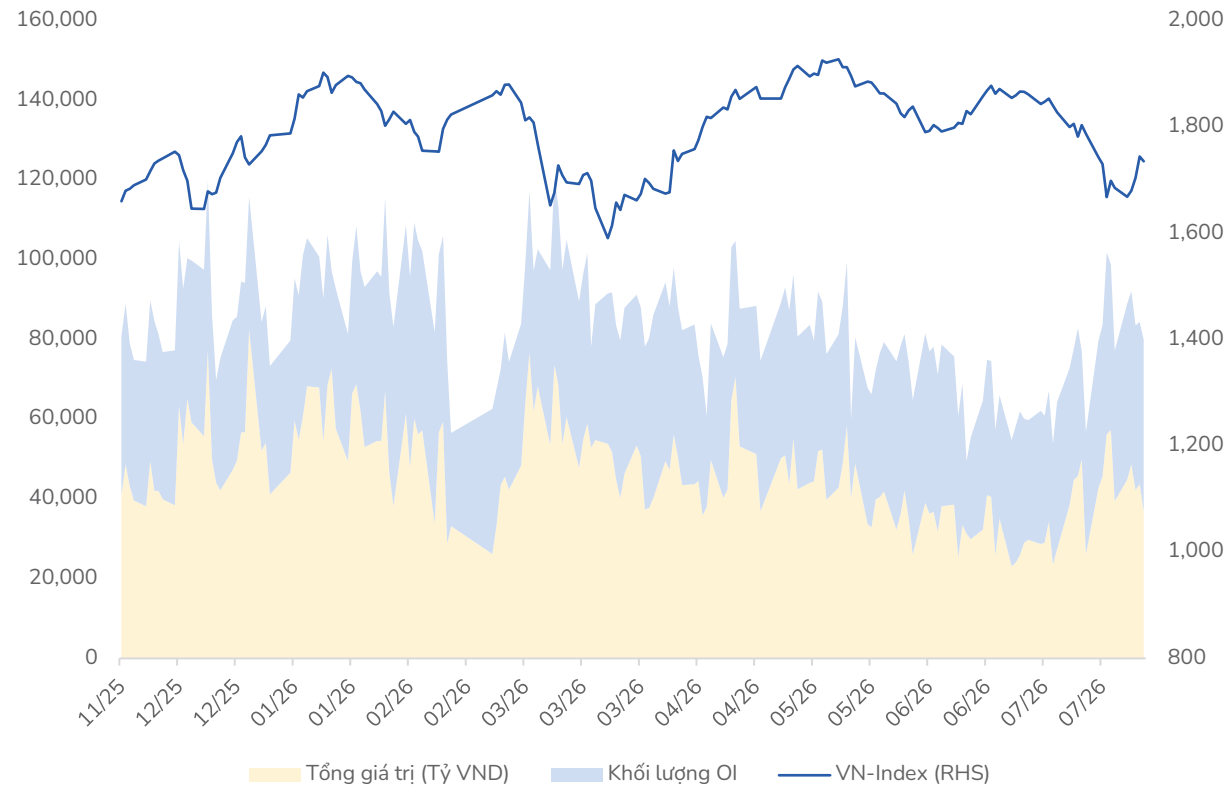
* Data cập nhật tới ngày 31/07/2026

- ETF ngoại: Các quỹ ETF ngoại mở rộng đà rút ròng trong tháng với tổng giá trị rút ròng đạt hơn 27.34 tr.USD, tăng hơn 82.28% so với tháng trước. Đà bán ròng tập trung chủ yếu tại quỹ VanEck với giá trị rút ròng đạt hơn 26.51 tr.USD. Đối với quỹ Fubon, quỹ này tiếp tục duy trì xu hướng rút ròng trong tháng 08 với tổng giá trị rút ròng đạt hơn 8.89 tr.USD, tuy nhiên, quỹ đã thu hẹp đà bán ròng so với tháng trước, giảm hơn 30.54% MoM và điểm tích cực ở đây là quỹ này đã quay trở lại mua ròng vào phiên ngày 23/07 (+1.35tr.USD) sau 5 tháng rút ròng liên tục. Trong những phiên đầu tháng 08, quỹ Fubon bán ròng hơn nhẹ hơn 1.71 tr.USD tính đến ngày 06/08/2026. Đối với quỹ Xtrackers, quỹ này đảo chiều bán ròng nhẹ trong tháng 07 với giá trị bán ròng đạt hơn 190 nghìn USD.
- ETF nội: Các quỹ ETF nội đảo chiều mua ròng trong tháng 07, với tổng giá trị mua ròng đạt hơn 8.25 tr.USD. Xu hướng mua ròng được tập trung chủ yếu ở quỹ Diamond (+6.59 triệu USD), quỹ E1 (+1.65 triệu USD), quỹ MiraeVN30 (+1.04 triệu USD) và SSIAM VNFIN LEAD (+0.18 triệu USD). Ở chiều ngược lại, quỹ SSIVN30 ghi nhận trạng thái rút ròng trong tháng 07 với giá trị hơn 1.2 tr.USD.
- Thông tin đáng chú ý:
 - Ngày 21/08/2026, FTSE Russell dự kiến sẽ công bố danh sách chính thức các cổ phiếu Việt Nam đáp ứng tiêu chí vào rổ FTSE GEIS (FTSE Global Equity Index Series) trong kỳ rà soát bán niên tháng 9.

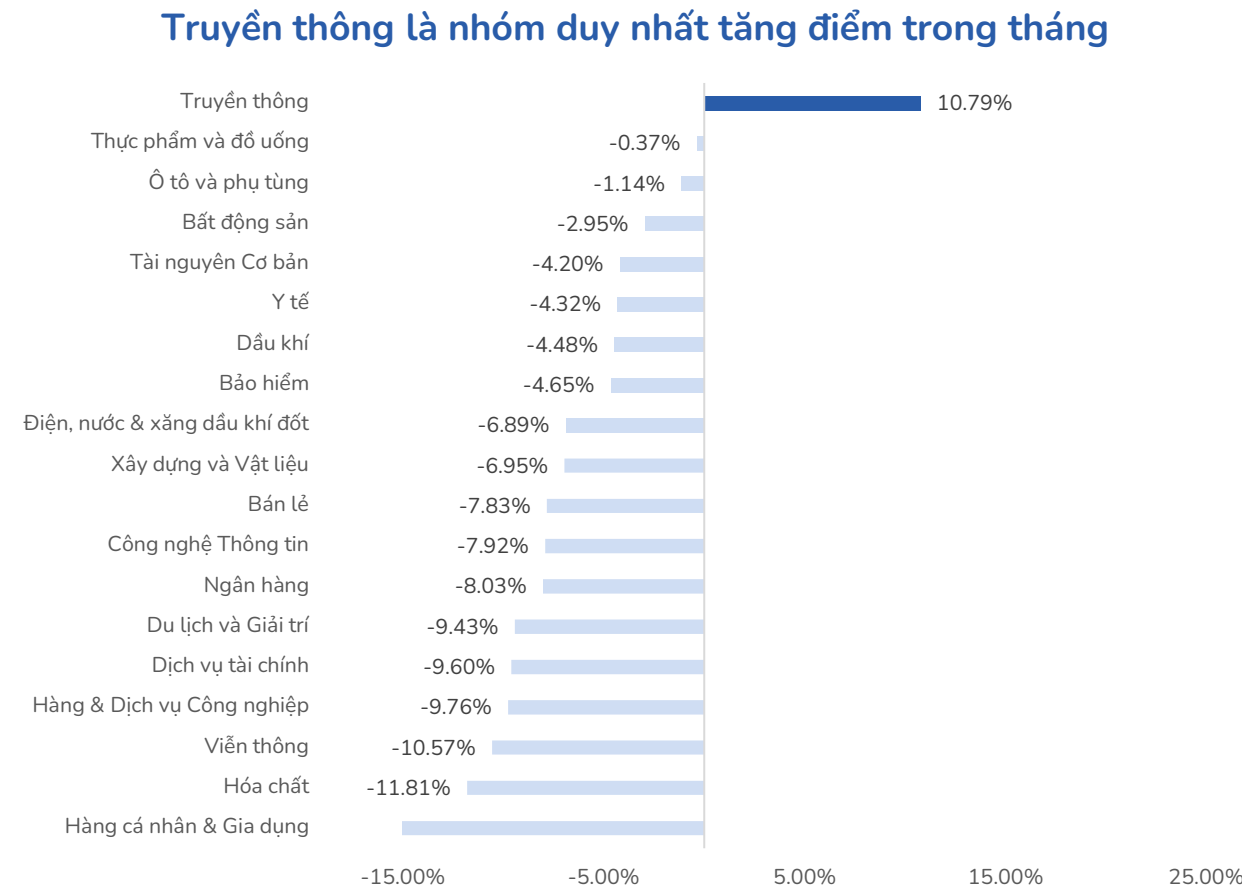
Thị trường chứng quyền



Thị trường Futures



- Trong tháng 07, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt hơn 38,745 tỷ đồng, tăng hơn 15.99% so với tháng trước. Đối với hợp đồng mở (OI), khối lượng OI trung bình trong tháng đạt hơn 36,394 hợp đồng, tăng hơn 11.71% so với tháng trước. Trong đó, ngày 23/07 là ngày ghi nhận khối lượng OI cao nhất đạt mức hơn 57,304 hợp đồng. Theo báo cáo của HNX, về cơ cấu giao dịch của nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán tăng từ 0.72% trong tháng 6/2026 lên 1.28% khối lượng giao dịch toàn thị trường trong tháng 7/2026. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tăng nhẹ so với tháng trước, tỷ trọng giao dịch hợp đồng tương lai VN30 và VN100 của nhà đầu tư nước ngoài chiếm 4.68% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường so với mức 5.77% trong tháng 6/2026.
- CSTB2525 và CLPB2602 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 31/07/2026. Trong khi, CVHM2611 và CVHM2615 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất trong tháng.



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T07/2026

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân nước ngoài	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Ngân hàng	9,601.0	(2,237.8)	(4,191.3)	(3,171.9)
Thực phẩm và đồ uống	2,186.0	523.6	(3,709.7)	1,000.1
Bất động sản	1,659.5	(254.7)	3,029.6	(4,434.4)
Dịch vụ tài chính	1,257.8	(267.3)	108.7	(1,099.2)
Hàng cá nhân & Gia dụng	1,220.7	(619.4)	(136.1)	(465.1)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	536.0	(125.5)	(88.2)	(322.3)
Tài nguyên Cơ bản	364.5	94.2	(410.5)	(48.2)
Du lịch và Giải trí	233.7	9.9	(283.5)	39.9
Hóa chất	158.7	(60.2)	130.6	(229.1)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	98.6	(80.3)	98.5	(116.8)
Y tế	9.8	(2.4)	(4.7)	(2.7)
Truyền thông	0.0	(0.0)	(0.0)	0.0
Bảo hiểm	(0.3)	(6.7)	(51.6)	58.6
Ô tô và phụ tùng	(70.1)	(8.2)	55.3	22.9
Bán lẻ	(101.0)	373.7	(280.5)	7.9
Xây dựng và Vật liệu	(123.0)	63.3	(203.2)	262.8
Dầu khí	(485.1)	(70.8)	500.8	55.1
Công nghệ Thông tin	(550.7)	57.8	1,032.6	(539.7)
Tổng	15,996.0	(2,610.7)	(4,403.2)	(8,982.0)

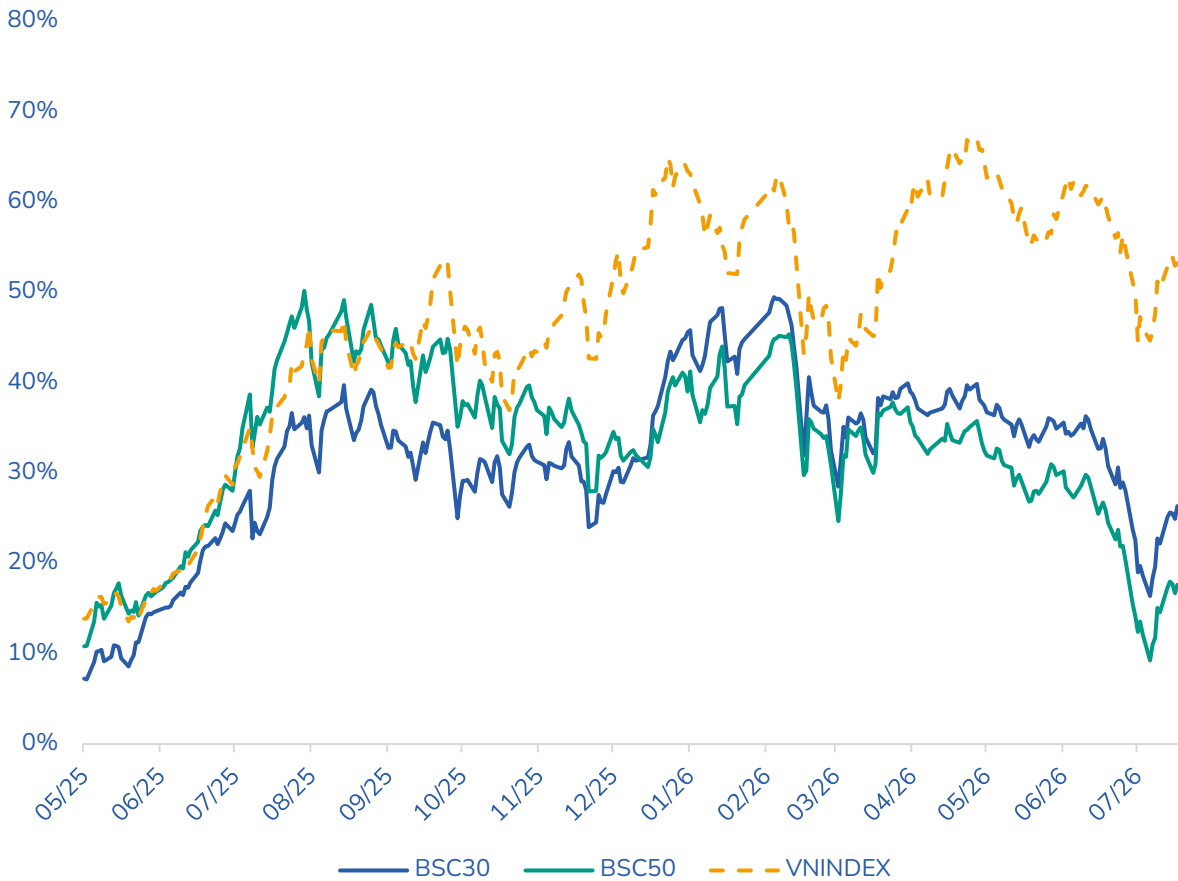
- Trong tháng 07, độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 18/19 ngành giảm điểm, trong ngành Hàng cá nhân & gia dụng giảm điểm mạnh nhất, theo sau là ngành Hóa chất và Viễn thông. Ở chiều ngược lại chỉ có duy nhất ngành Truyền thông tăng điểm trong tháng.
- Về diễn biến dòng tiền trên sàn HSX, khối nhà đầu tư nước ngoài giải ngân mạnh vào nhóm ngành Thực phẩm và đồ uống; Bán lẻ và Xây dựng & Vật liệu. Trong khi khối nhà đầu tư trong nước bán ròng mạnh những nhóm ngành này và mua ròng mạnh tại nhóm ngành Ngân hàng; Bất động sản và Dịch vụ tài chính.

	Tăng trưởng LNST (%YoY)										Hiệu suất ngành (% QoQ /MoM)											
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Q1.2026	Q2.2026	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Jan-26	Feb-26	Mar-26	Apr-26	May-26	Jun-26	Jul-26	Average 2026
Bất động sản	-61.0%	-31.6%	17.7%	95.6%	275.5%	67.7%	-14.7%	124.0%	51.2%	211.9%	19.4%	27.1%	45.0%	41.5%	-13.7%	18.3%	-9.7%	34.8%	2.6%	5.0%	-3.0%	4.9%
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.3%	-47.9%	90.0%	273.5%	8.6%	170.5%	33.2%	-18.8%	5.4%	-4.7%	2.2%	71.7%	-14.9%	-8.6%	-5.8%	3.8%	-5.0%	-10.6%	4.4%
Dầu khí	5.5%	-7.8%	-88.0%	-52.5%	-56.4%	26.3%	398.5%	236.5%	593.4%	246.7%	-2.7%	-4.1%	18.7%	4.9%	41.0%	14.9%	-21.0%	-8.5%	10.7%	-10.4%	-4.5%	3.2%
Truyền thông	-68.4%	581.7%	269.8%	162.4%	74.2%	-50.5%	6.6%	-97.8%	1398.5%	186.5%	-0.8%	-1.6%	18.9%	-6.2%	1.4%	-1.3%	-7.6%	-1.5%	-1.4%	19.6%	10.8%	2.9%
Tài nguyên Cơ bản	174.3%	780.0%	15.0%	31.6%	22.7%	28.9%	95.1%	35.4%	165.6%	78.2%	14.0%	-1.7%	19.4%	-5.7%	18.2%	6.2%	-4.5%	-2.6%	-1.0%	-1.9%	-4.2%	1.5%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	176.7%	11.0%	3.7%	-12.8%	875.4%	371.5%	-37.9%	55.0%	-80.8%	-0.6%	2.5%	28.7%	-6.8%	1.9%	3.4%	6.7%	-3.7%	-2.2%	0.7%	-1.1%	0.8%
Dịch vụ tài chính	117.3%	37.3%	13.1%	13.1%	1.2%	27.6%	159.0%	87.7%	31.1%	36.0%	7.3%	-1.4%	50.9%	-16.2%	11.5%	7.0%	-7.0%	-0.7%	0.6%	2.0%	-9.6%	0.5%
Ngân hàng	10.2%	21.1%	16.9%	19.7%	15.5%	18.1%	25.9%	20.6%	13.9%	24.9%	5.3%	0.4%	24.3%	-4.0%	11.4%	-2.0%	-5.9%	2.3%	2.1%	2.9%	-8.0%	0.4%
Xây dựng và Vật liệu	167.4%	32.0%	40.1%	62.1%	9.0%	49.5%	136.2%	62.7%	24.3%	5.2%	4.8%	4.7%	18.8%	-2.1%	4.9%	4.9%	-1.0%	-1.0%	-2.9%	2.2%	-7.0%	0.0%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-47.0%	-18.7%	43.6%	-9.3%	48.7%	64.3%	11.4%	60.1%	35.6%	47.3%	3.7%	1.9%	4.1%	8.4%	24.6%	-1.1%	-16.7%	-3.8%	6.9%	-2.8%	-6.9%	0.0%
Hóa chất	6.7%	60.0%	61.7%	-15.0%	37.8%	51.8%	67.7%	-40.3%	54.3%	52.9%	2.2%	0.9%	-3.7%	-5.9%	30.9%	1.9%	-17.0%	1.9%	-3.3%	-5.0%	-11.8%	-0.3%
Y tế	-22.5%	20.6%	26.4%	-1.0%	-3.5%	-15.7%	-2.6%	14.4%	6.2%	19.3%	1.5%	2.6%	5.6%	3.7%	4.9%	0.8%	-0.8%	-2.7%	-2.7%	1.0%	-4.3%	-0.5%
Bảo hiểm	11.9%	12.2%	-34.3%	16.9%	4.1%	18.9%	128.4%	-13.5%	21.5%	19.1%	5.0%	-0.5%	10.4%	11.3%	11.0%	4.9%	0.0%	-10.1%	-1.8%	-3.2%	-4.6%	-0.5%
Thực phẩm và đồ uống	28.2%	2.5%	25.4%	18.5%	10.8%	14.4%	14.2%	34.6%	54.1%	34.3%	-5.8%	3.1%	6.2%	16.6%	3.1%	-4.1%	-2.1%	-0.9%	-0.9%	0.0%	-0.4%	-0.7%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.7%	12.9%	12.5%	79.4%	6.8%	-4.0%	45.0%	7.6%	33.0%	36.3%	-0.8%	2.6%	6.6%	1.8%	7.1%	3.7%	-7.8%	-2.5%	3.2%	-0.4%	-9.8%	-0.9%
Du lịch và Giải trí	1714.9%	91.7%	21.8%	-21.2%	-41.2%	98.6%	-31.4%	29.0%	65.5%	-79.1%	-2.3%	29.1%	5.6%	16.7%	-6.2%	0.3%	-4.50%	3.67%	1.95%	2.95%	-9.43%	-1.6%
Bán lẻ	426.4%	5889.1%	236.4%	334.6%	192.0%	133.0%	85.1%	130.4%	68.5%	105.0%	-2.9%	14.4%	14.2%	13.2%	7.6%	-0.3%	-7.0%	0.6%	-9.2%	0.2%	-7.8%	-2.3%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.8%	36.0%	55.3%	32.3%	29.4%	-5.5%	32.7%	43.6%	41.0%	11.4%	-5.6%	-0.1%	1.9%	8.8%	15.5%	3.3%	-7.2%	-3.6%	-2.4%	-1.4%	-22.2%	-2.6%
Công nghệ Thông tin	20.6%	23.6%	17.5%	27.5%	36.4%	19.4%	21.1%	15.7%	-13.5%	-0.9%	-19.2%	-0.6%	-8.4%	4.6%	8.8%	-9.9%	-15.2%	-0.2%	-1.6%	-3.2%	-7.9%	-4.2%
Toàn thị trường	10.9%	19.8%	18.4%	32.9%	25.8%	31.0%	36.9%	43.6%	39.9%	50.0%												
VN-Index	7.5%	15.6%	19.6%	33.0%	16.0%	32.5%	29.0%	37.2%	53.6%	48.0%												

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Hiệu suất BSC30, BSC50



Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link báo cáo
MWG	Bán lẻ	71.0	-0.3%	1.1	104,779	266.1	6,667	10.7	113.0	49.0%	Link
KBC	Bất động sản	28.0	0.7%	1.2	26,369	42.9	1,227	22.8	42.4	7.3%	Link
KDH	Bất động sản	18.0	0.8%	0.9	20,144	60.5	1,565	11.5	39.9	24.4%	Link
PDR	Bất động sản	11.9	0.9%	1.0	11,874	57.0	619	19.2	28.2	6.9%	Link
VHM	Bất động sản	73.0	-5.3%	1.7	599,682	694.9	9,718	7.5	132.6	7.1%	Link
FPT	Công nghệ Thông tin	70.8	0.1%	0.6	121,374	309.5	5,866	12.1	124.4	27.8%	Link
BSR	Dầu khí	26.2	4.6%	0.0	131,191	500.6	3,933	6.7	-	1.1%	Link
PVS	Dầu khí	34.3	0.9%	1.1	17,542	104.0	4,107	8.4	52.3	15.7%	Link
HCM	Dịch vụ tài chính	25.4	-0.4%	1.1	34,221	185.5	1,315	19.3		34.2%	Link
SSI	Dịch vụ tài chính	24.5	0.6%	1.2	61,152	374.0	2,143	11.4		29.9%	Link
VCI	Dịch vụ tài chính	21.8	0.0%	1.0	25,061	138.9	1,335	16.3		17.2%	Link
DCM	Hóa chất	31.6	2.4%	0.4	16,729	126.9	4,945	6.4	53.3	6.3%	Link
DGC	Hóa chất	44.2	2.0%	0.8	16,786	35.9	5,625	7.9	96.7	3.9%	Link
ACB	Ngân hàng	22.4	1.1%	0.6	130,019	220.8	2,701	8.3	27.1	24.2%	Link
CTG	Ngân hàng	32.5	3.7%	0.9	252,426	485.0	5,172	6.3	53.5	24.6%	Link
HDB	Ngân hàng	26.6	0.0%	1.1	132,890	323.5	3,829	6.9	32.7	21.5%	Link
MBB	Ngân hàng	24.2	1.1%	0.8	194,528	229.8	3,734	6.5	32.4	22.2%	Link
MSB	Ngân hàng	16.2	0.3%	0.8	50,544	162.0	1,888	8.6	14.0	7.5%	Link
STB	Ngân hàng	74.6	3.3%	0.7	140,637	455.0	1,634	45.7		11.1%	Link
TCB	Ngân hàng	29.7	1.7%	1.2	210,461	665.5	3,829	7.8	43.5	20.9%	Link
TPB	Ngân hàng	14.6	0.7%	0.9	40,501	86.6	2,778	5.3	-	22.1%	Link
VCB	Ngân hàng	59.7	1.2%	0.8	498,834	444.9	4,984	12.0	75.8	20.2%	Link
VIB	Ngân hàng	14.7	0.7%	0.8	49,869	243.0	2,180	6.7	23.0	3.4%	Link
VPB	Ngân hàng	25.0	-0.6%	1.3	198,348	623.0	3,758	6.7	36.5	23.2%	Link
HPG	Tài nguyên Cơ bản	22.0	0.7%	0.8	185,745	291.8	2,750	8.0	32.2	21.7%	Link
HSG	Tài nguyên Cơ bản	10.8	-0.5%	0.9	8,678	16.8	813	13.2	14.3	3.2%	Link
DBC	Thực phẩm và đồ uống	16.7	0.3%	0.8	7,177	19.3	2,679	6.2	28.8	1.5%	Link
MSN	Thực phẩm và đồ uống	67.4	1.4%	1.1	98,429	212.7	4,636	14.5	100.4	24.2%	Link
VNM	Thực phẩm và đồ uống	62.0	5.1%	0.4	129,577	854.6	5,246	11.8	78.0	49.4%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	39.4	-1.50%	1.1	8,714	35.2	3,785	10.4	23.6%	23.8%	Link
FRT	Bán lẻ	132.0	-0.08%	0.9	23,604	60.0	6,359	20.8	32.7%	27.5%	Link
BVH	Bảo hiểm	66.9	6.53%	0.8	49,661	84.4	4,472	15.0	27.4%	13.2%	Link
DIG	Bất động sản	10.7	0.00%	1.1	8,522	57.6	1,051	10.2	2.3%	8.0%	Link
DXG	Bất động sản	10.7	-2.28%	1.1	13,569	141.0	157	68.3	18.4%	1.4%	Link
HDC	Bất động sản	11.7	0.00%	1.1	2,688	6.9	2,389	4.9	1.2%	23.0%	Link
HDG	Bất động sản	16.6	0.00%	0.8	6,735	10.9	1,803	9.2	16.1%	10.9%	Link
IDC	Bất động sản	33.6	2.75%	0.9	14,026	81.0	5,201	6.5	15.1%	32.7%	Link
NLG	Bất động sản	22.2	1.83%	0.8	10,769	33.4	1,407	15.8	38.6%	5.2%	Link
SIP	Bất động sản	50.9	1.60%	0.8	12,324	5.3	5,924	8.6	2.4%	27.9%	Link
SZC	Bất động sản	19.4	6.89%	1.0	3,492	10.2	887	21.9	1.4%	5.1%	Link
TCH	Bất động sản	11.8	-2.48%	1.0	10,763	62.5	345	34.2	9.5%	2.6%	Link
VIC	Bất động sản	215.0	-1.74%	1.4	1,668,870	1149.4	2,920	73.6	3.2%	14.8%	Link
VRE	Bất động sản	25.0	-1.38%	1.5	56,694	156.3	3,191	7.8	11.4%	15.0%	Link
CMG	Công nghệ Thông tin	24.6	-1.40%	0.7	5,729	2.8	1,692	14.5	36.5%	12.3%	Link
PLX	Dầu khí	36.0	6.68%	0.9	45,678	250.4	2,535	14.2	14.1%	12.5%	Link
PVD	Dầu khí	18.1	1.69%	0.8	16,746	154.7	1,198	15.1	8.1%	6.5%	Link
FTS	Dịch vụ tài chính	21.9	0.00%	0.9	8,328	10.4	1,105	19.8	24.6%	9.5%	Link
MBS	Dịch vụ tài chính	18.5	1.09%	1.0	18,517	57.6	1,828	10.1	0.3%	14.0%	Link
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	74.6	6.88%	1.0	180,006	156.2	5,265	14.2	2.0%	18.9%	Link
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	13.6	1.49%	1.1	41,723	167.9	2,098	6.5	4.5%	16.5%	Link
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	47.1	-0.84%	0.4	29,339	13.0	4,239	11.1	49.0%	12.6%	Link
VJC	Du lịch và Giải trí	125.5	-0.40%	0.9	96,521	170.1	2,830	44.3	6.2%	8.6%	Link
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	24.6	-0.41%	1.7	32,123	248.6	1,048	23.4	6.0%	7.5%	Link
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	77.2	0.13%	0.9	33,419	52.6	6,059	12.7	40.6%	19.4%	Link
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	46.2	-0.65%	0.8	8,863	116.1	6,547	7.1	9.6%	26.7%	Link
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	18.4	2.80%	0.8	9,485	62.3	2,711	6.8	13.3%	15.9%	Link
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	51.5	3.21%	0.7	10,397	46.8	2,224	23.2	3.7%	18.5%	Link
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	36.0	-1.23%	1.3	18,422	144.9	5,673	6.4	44.4%	21.6%	Link
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	16.7	0.00%	0.8	1,959	13.1	1,873	8.9	48.2%	9.1%	Link
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	17.0	0.00%	0.8	2,188	4.8	3,441	4.9	21.5%	22.0%	Link
DPM	Hóa chất	21.9	1.63%	0.4	14,856	83.3	2,608	8.4	3.3%	15.6%	Link
GVR	Hóa chất	29.8	6.82%	1.7	119,000	62.9	1,783	16.7	0.6%	12.2%	Link
EIB	Ngân hàng	18.0	-0.83%	1.3	33,529	110.8	264	68.2	1.3%	1.9%	Link
LPB	Ngân hàng	52.9	1.73%	0.6	158,027	478.4	3,780	14.0	1.3%	24.7%	Link
NAB	Ngân hàng	11.8	-0.84%	0.5	25,474	18.5	2,274	5.2	1.1%	19.5%	Link
OCB	Ngân hàng	10.4	0.48%	0.6	31,850	17.0	1,454	7.2	19.6%	13.0%	Link
NKG	Tài nguyên Cơ bản	11.1	0.45%	1.0	5,440	15.4	338	32.7	4.6%	2.2%	Link
ANV	Thực phẩm và đồ uống	17.4	0.29%	1.1	4,620	8.9	3,248	5.3	2.7%	23.6%	Link
BAF	Thực phẩm và đồ uống	31.1	-0.32%	0.5	11,346	53.2	259	120.0	2.9%	2.2%	Link
SAB	Thực phẩm và đồ uống	44.8	2.40%	0.4	57,395	74.7	3,723	12.0	58.8%	22.3%	Link
VHC	Thực phẩm và đồ uống	51.4	-2.28%	0.8	10,766	21.8	6,457	8.0	18.7%	15.0%	Link
BMP	Xây dựng và Vật liệu	148.8	0.81%	0.5	12,181	10.0	15,674	9.5	82.6%	42.6%	Link
CTD	Xây dựng và Vật liệu	62.1	-0.16%	0.8	6,944	20.0	7,046	8.8	46.8%	8.3%	Link
CTR	Xây dựng và Vật liệu	77.0	1.58%	0.7	9,864	36.7	5,109	15.1	5.0%	30.2%	Link
DPG	Xây dựng và Vật liệu	30.0	1.01%	0.7	3,558	10.5	3,441	8.7	18.9%	14.5%	Link
HHV	Xây dựng và Vật liệu	10.1	0.00%	0.9	5,774	18.1	1,164	8.6	10.4%	5.8%	Link
PC1	Xây dựng và Vật liệu	20.7	0.73%	0.8	8,493	31.3	2,861	7.2	8.6%	18.2%	Link
VCG	Xây dựng và Vật liệu	15.7	0.00%	0.7	10,926	27.7	5,821	2.7	2.0%	35.3%	Link
VGC	Xây dựng và Vật liệu	38.5	2.39%	1.1	17,261	19.0	3,173	12.1	0.9%	16.2%	Link

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Bùi Nguyên Khoa PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu Vĩ mô – Thị trường Khoabn@bsc.com.vn	Phan Quốc Bửu PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu Ngành – Doanh nghiệp Buupq@bsc.com.vn
--	--

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Vũ Việt Anh Chuyên viên phân tích Anhvv@bsc.com.vn	Trần Thanh Tùng Chuyên viên phân tích Tungtt1@bsc.com.vn	Phạm Thanh Thảo Chuyên viên phân tích Thaopt1@bsc.com.vn	Nguyễn Giang Anh Chuyên viên phân tích Anhng@bsc.com.vn	Lưu Diễm Ngọc Chuyên viên phân tích Ngocld@bsc.com.vn
---	---	---	--	---

BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: (008424) 3935 2722
Fax: (008424) 2220 0669

Trung tâm Phân tích nghiên cứu hn.ptnc@bsc.com.vn	Đối với Khách hàng tổ chức hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn	Đối với Khách hàng cá nhân i-center@bsc.com.vn Phía Nam: (024) 39264 660 Phía Bắc: (028) 38218 889
---	---	---

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (008424) 3821 8885
Fax: (008424) 3821 8879

PHỤ LỤC



Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
31					01/08	02
03 - GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội. - ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH. - ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND.	04	05	06	07	08	09
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20 Futures VN30 đáo hạn	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

Phụ lục: Lịch sự kiện năm 2026

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
2	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4-5	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	13	Futures VN30 đáo hạn		
3	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	6 13 17-18 18-19 19 23	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX FED: Hợp Chính sách tiền tệ ECB: Hợp Chính sách tiền tệ FTSE Russell Policy Advisory Board họp ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS
	19	Futures VN30 đáo hạn		
4	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	7 28-29 29-30	FTSE công bố kết quả interim review FED: Hợp Chính sách tiền tệ ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	Futures VN30 đáo hạn		
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
5	4	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
6	21	Futures VN30 đáo hạn	5 10-11 12 16-17 22 Cuối tháng 22-23	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS ECB: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector FED: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	18	Futures VN30 đáo hạn		
7	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	28-29	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	20	Futures VN30 đáo hạn ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
8	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
9	20	Futures VN30 đáo hạn	4 9-10 11 15-16 21 21	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS ECB: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX FED: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS FTSE: Dự kiến bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng của Việt Nam
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	17	Futures VN30 đáo hạn		
10	5	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28 28-29	FED: Hợp Chính sách tiền tệ ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
11	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
12	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	4 8-9 11 16-17 21	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS FED: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector ECB: Hợp Chính sách tiền tệ ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS
	19	Futures VN30 đáo hạn		
	17	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Futures VN30 đáo hạn		

Hiệu suất thị trường chứng TTCK trong nước và quốc tế

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%	8.67%	3.26%	9.19%	11.96%	-1.22%	-1.33%	3.13%	5.53%
2026	2.50%	2.80%	-10.95%	10.73%	0.51%	-0.19%	-6.68%					
Average	4.64%	1.52%	0.34%	2.48%	1.57%	0.90%	-1.02%	2.11%	0.11%	-0.54%	2.02%	1.81%
Median	2.26%	2.64%	1.60%	1.56%	0.15%	-0.12%	-0.46%	2.11%	0.43%	-0.34%	0.71%	1.16%
Số phiên tăng	15	18	19	14	13	12	13	16	15	12	14	15
Số phiên giảm	11	8	7	12	13	14	14	10	11	14	12	11

VN-Index đạt hiệu suất -2.94% YTD

